

Số: 893 /QĐ-ĐHHV

Phủ Thọ, ngày 16 tháng 9 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2021 – đợt 1  
xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021;

Căn cứ Văn bản số 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1276/QĐ-ĐHHV ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-ĐHHV ngày 19/3/2021 về việc Thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 họp ngày 16/9/2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận 822 thí sinh đã trúng tuyển hệ đại học chính quy năm 2021 – đợt 1 xét tuyển kết điểm thi tốt nghiệp THPT (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Các thí sinh trúng tuyển có quyền lợi và trách nhiệm được ghi trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, các Khoa, Phòng, Trung tâm và các thí sinh có tên trong danh sách ở điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- UBND tỉnh;
- HT, CT HĐT, các PHT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Công Kiên

**DANH SÁCH THÍ SINH TRUNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021**  
**XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT**

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-ĐHHV ngày 16/09/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

| TT                                                      | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                                                   | Điểm tổ hợp môn     | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| <b>(1) Giáo dục Mầm non - 7140201</b>                   |          |                        |            |           |              |                                                                    |                     |             |       |       |           |         |
| 1                                                       | 13003770 | LỤC THỊ SÂM            | 04/10/2003 | Nữ        | 061157100    | Văn, Địa, Năng khiếu GDMN                                          | 8.50   9.25   8.75  | 35.25       | 0.75  | 2.00  | 38.92     |         |
| 2                                                       | 15006513 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 30/10/2003 | Nữ        | 025303004352 | Toán, Năng khiếu GDMN 2 (Độc kế diễn cảm), Năng khiếu GDMN 1 (Hát) | 7.00   9.25   8.50  | 33.25       | 0.75  | 0.00  | 34.25     |         |
| Ấn định danh sách ngành Giáo dục Mầm non có: 2 thí sinh |          |                        |            |           |              |                                                                    |                     |             |       |       |           |         |
| <b>(2) Giáo dục Tiểu học - 7140202</b>                  |          |                        |            |           |              |                                                                    |                     |             |       |       |           |         |
| 1                                                       | 15015539 | ĐINH THỊ KIM LIÊN      | 28/01/2003 | Nữ        | 025303004621 | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 8.75   9.25   10.00 | 28.00       | 0.75  | 2.00  | 30.75     |         |
| 2                                                       | 15008672 | HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO     | 28/11/2002 | Nữ        | 132455859    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 7.50   9.00   9.75  | 26.25       | 0.75  | 2.00  | 29.00     |         |
| 3                                                       | 15014628 | NGUYỄN THỊ MINH NGÂN   | 30/06/2003 | Nữ        | 132479897    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 8.25   8.25   9.75  | 26.25       | 0.75  | 2.00  | 29.00     |         |
| 4                                                       | 15015361 | HOÀNG TUẤN ANH         | 31/05/2003 | Nam       | 132474885    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 7.50   9.50   9.25  | 26.25       | 0.75  | 2.00  | 29.00     |         |
| 5                                                       | 15008316 | CAO THỊ THU HIỀN       | 27/12/2003 | Nữ        | 132520732    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                           | 8.25   10.00   9.75 | 28.00       | 0.50  | 0.00  | 28.50     |         |
| 6                                                       | 15015582 | NGUYỄN THỊ CHÂU MAI    | 10/07/2003 | Nữ        | MI1500713142 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                           | 8.50   8.50   8.75  | 25.75       | 0.75  | 2.00  | 28.50     |         |
| 7                                                       | 08007352 | HOÀNG THỊ TUYẾT        | 04/10/2003 | Nữ        | 063569224    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 8.75   7.00   9.75  | 25.50       | 0.75  | 2.00  | 28.25     |         |
| 8                                                       | 15015703 | TRẦN GIA ANH SƠN       | 03/09/2003 | Nam       | 132462232    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 7.25   8.25   9.75  | 25.25       | 0.75  | 2.00  | 28.00     |         |
| 9                                                       | 15014064 | ĐINH THỊ HỒNG TƯỜNG    | 08/01/2003 | Nữ        | 132488637    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                           | 8.75   8.00   8.25  | 25.00       | 0.75  | 2.00  | 27.75     |         |
| 10                                                      | 13002541 | ĐÀM THU HƯƠNG          | 11/08/2003 | Nữ        | 061159049    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                           | 8.75   7.75   8.25  | 24.75       | 0.75  | 2.00  | 27.50     |         |
| 11                                                      | 15001375 | PHẠM BẢO NGÂN          | 18/07/2003 | Nữ        | 132484729    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 8.50   8.75   10.00 | 27.25       | 0.25  | 0.00  | 27.50     |         |
| 12                                                      | 15003364 | LÊ THỊ MỸ LINH         | 14/09/2003 | Nữ        | 132471292    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân                                | 8.25   9.00   10.00 | 27.25       | 0.25  | 0.00  | 27.50     |         |
| 13                                                      | 15005034 | NGUYỄN THỊ TÂM ĐỨC     | 24/11/2003 | Nữ        | 025303000582 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                                           | 8.50   8.25   10.00 | 26.75       | 0.75  | 0.00  | 27.50     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                  | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                    | Điểm tổ hợp môn     | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-------------------------|------------|-----------|--------------|-------------------------------------|---------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 14 | 15016148 | ĐINH THỊ ANH NGUYỆT     | 15/10/2003 | Nữ        | 132461571    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 6.50   8.25   9.75  | 24.50       | 0.75  | 2.00  | 27.25     |         |
| 15 | 15007577 | CÙ THỊ THANH HOA        | 17/10/2003 | Nữ        | 132517350    | Toán, Vật lý, Hóa học               | 8.60   8.50   9.25  | 26.35       | 0.75  | 0.00  | 27.10     |         |
| 16 | 15007800 | TRẦN PHƯƠNG ANH         | 08/07/2003 | Nữ        | 132496253    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.75   8.50   10.00 | 26.25       | 0.75  | 0.00  | 27.00     |         |
| 17 | 15008181 | NGUYỄN NGỌC ANH         | 02/09/2003 | Nữ        | 132497106    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 8.25   9.25   9.00  | 26.50       | 0.50  | 0.00  | 27.00     |         |
| 18 | 15003473 | VI THỊ HỒNG NHUNG       | 30/10/2003 | Nữ        | 132526620    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.75   8.50   9.25  | 26.50       | 0.25  | 0.00  | 26.75     |         |
| 19 | 15014319 | ĐẶNG TIẾN ANH           | 03/07/2002 | Nữ        | 132508258    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.50   8.50   10.00 | 26.00       | 0.75  | 0.00  | 26.75     |         |
| 20 | 15015059 | NGUYỄN THỊ THÚY HƯỜNG   | 19/04/2003 | Nữ        | 132478714    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.00   8.50   9.50  | 26.00       | 0.75  | 0.00  | 26.75     |         |
| 21 | 15016078 | NGUYỄN TRUNG DƯƠNG      | 13/02/2003 | Nam       | 132425707    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 6.25   8.25   9.50  | 24.00       | 0.75  | 2.00  | 26.75     |         |
| 22 | 15002667 | NGUYỄN THUY DƯƠNG       | 25/05/2003 | Nữ        | 132520041    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.50   9.25   9.50  | 26.25       | 0.25  | 0.00  | 26.50     |         |
| 23 | 15004712 | LÊ KHÁNH LY             | 20/07/2003 | Nữ        | 132492379    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 8.00   8.25   9.50  | 25.75       | 0.75  | 0.00  | 26.50     |         |
| 24 | 15008730 | BÙI HUYỀN TRANG         | 30/12/2003 | Nữ        | 132463338    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.00   9.00   9.00  | 26.00       | 0.50  | 0.00  | 26.50     |         |
| 25 | 15016028 | ĐINH THỊ TRANG          | 04/07/2003 | Nữ        | 132461925    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 6.50   8.50   8.75  | 23.75       | 0.75  | 2.00  | 26.50     |         |
| 26 | 15001926 | BÙI THỊ MINH THU        | 06/10/2003 | Nữ        | 132501782    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.00   9.50   8.50  | 26.00       | 0.25  | 0.00  | 26.25     |         |
| 27 | 15006811 | ĐỖ THỊ HỒNG THẨM        | 19/08/2003 | Nữ        | 132444706    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.50   8.00   9.00  | 25.50       | 0.75  | 0.00  | 26.25     |         |
| 28 | 15010009 | TRẦN DIỆU LINH          | 05/11/2003 | Nữ        | 132513225    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 8.25   7.75   9.50  | 25.50       | 0.75  | 0.00  | 26.25     |         |
| 29 | 15015724 | ĐINH NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 11/09/2003 | Nữ        | 132462468    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 6.50   8.25   8.75  | 23.50       | 0.75  | 2.00  | 26.25     |         |
| 30 | 23002074 | BÙI HƯƠNG GIANG         | 19/06/2003 | Nữ        | 113775214    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.00   7.25   8.25  | 23.50       | 0.75  | 2.00  | 26.25     |         |
| 31 | 12001842 | PHÙNG THỊ THẢO QUYÊN    | 06/04/2003 | Nữ        | 132476124    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh            | 8.00   6.25   9.20  | 23.45       | 0.75  | 2.00  | 26.20     |         |
| 32 | 15015795 | LÝ THU UYÊN             | 19/08/2003 | Nữ        | 132474842    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh            | 8.00   7.00   8.40  | 23.40       | 0.75  | 2.00  | 26.15     |         |
| 33 | 09007270 | NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ      | 20/03/2003 | Nữ        | 071119919    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý            | 8.00   9.00   8.25  | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |
| 34 | 15004698 | NGUYỄN THỊ THUY LINH    | 26/12/2003 | Nữ        | 132510032    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.00   8.75   9.50  | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |
| 35 | 15011451 | HẠ TUYẾT PHƯƠNG         | 12/01/2003 | Nữ        | 025303000429 | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 8.00   7.50   9.75  | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |
| 36 | 15011469 | LÊ HÙNG SƠN             | 09/07/2003 | Nam       | 132481547    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 6.75   8.75   9.75  | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |

| TT | Mã hồ sơ | Họ tên             | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND  | Tổ hợp xét tuyển                    | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|--------------------|------------|-----------|-----------|-------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 37 | 15012152 | PHẠM THỊ HỒNG NGỌC | 28/08/2003 | Nữ        | 132507848 | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.75   8.25   9.25 | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |
| 38 | 15012260 | NGUYỄN THỊ THƠM    | 27/12/2003 | Nữ        | 132506933 | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.50   8.25   9.50 | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Giáo dục Tiểu học có: 38 thí sinh

### (3) Giáo dục Thể chất - 7140206

|   |          |                |            |     |           |                            |                     |       |      |      |       |  |
|---|----------|----------------|------------|-----|-----------|----------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15014794 | HÀ NGỌC TRANG  | 17/03/2003 | Nữ  | 132469143 | Văn, Địa, Năng khiếu GDTT  | 7.75   7.50   10.00 | 35.25 | 0.75 | 0.00 | 36.25 |  |
| 2 | 15015037 | TRỊNH QUỐC HUY | 08/01/2003 | Nam | 132435931 | Văn, GDCD, Năng khiếu GDTT | 7.25   8.25   8.50  | 32.50 | 0.75 | 2.00 | 36.17 |  |
| 3 | 15010588 | ĐỖ QUANG HUY   | 26/12/2003 | Nam | 132485414 | Văn, GDCD, Năng khiếu GDTT | 6.50   9.00   9.38  | 34.26 | 0.50 | 0.00 | 34.93 |  |

Ấn định danh sách ngành Giáo dục Thể chất có: 3 thí sinh

### (4) Sư phạm Toán học - 7140209

|    |          |                         |            |     |              |                                    |                     |       |      |      |       |  |
|----|----------|-------------------------|------------|-----|--------------|------------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 16003944 | LƯƠNG VIỆT HÀ           | 11/12/2003 | Nữ  | 026303001112 | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | 8.80   7.80   10.00 | 26.60 | 0.50 | 0.00 | 27.10 |  |
| 2  | 15010189 | ĐỖ THỊ THU TRANG        | 03/06/2003 | Nữ  | 132458651    | Toán, Vật lý, Hóa học              | 9.00   7.75   8.25  | 25.00 | 0.75 | 0.00 | 25.75 |  |
| 3  | 15008754 | NGÔ ĐỨC TRUNG           | 05/03/2003 | Nam | 132497216    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh            | 8.00   8.00   9.20  | 25.20 | 0.50 | 0.00 | 25.70 |  |
| 4  | 15009842 | LÊ THỦY DƯƠNG           | 23/12/2003 | Nữ  | 132458266    | Toán, Vật lý, Hóa học              | 9.00   7.75   7.75  | 24.50 | 0.75 | 0.00 | 25.25 |  |
| 5  | 15009874 | NGUYỄN THU HÀ           | 09/12/2003 | Nữ  | 132513021    | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | 7.20   7.60   9.25  | 24.05 | 0.75 | 0.00 | 24.80 |  |
| 6  | 15010701 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | 25/02/2003 | Nữ  | 132521093    | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | 7.20   7.20   9.75  | 24.15 | 0.50 | 0.00 | 24.65 |  |
| 7  | 15012864 | ĐẶNG QUANG TRUNG        | 17/10/2003 | Nam | 025203001174 | Toán, Vật lý, Hóa học              | 8.60   7.75   7.25  | 23.60 | 0.75 | 0.00 | 24.35 |  |
| 8  | 15007787 | VŨ HẢI XUÂN             | 10/09/2003 | Nữ  | 132517264    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 7.80   7.50   8.20  | 23.50 | 0.75 | 0.00 | 24.25 |  |
| 9  | 15008202 | TRIỆU KHẮC CHIẾN        | 17/06/1986 | Nữ  | 131200165    | Toán, Vật lý, Hóa học              | 9.00   8.00   7.00  | 24.00 | 0.25 | 0.00 | 24.25 |  |
| 10 | 15013662 | NGUYỄN HOÀNG TÂN        | 08/07/2003 | Nam | 025203002330 | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh | 7.40   6.60   9.50  | 23.50 | 0.75 | 0.00 | 24.25 |  |
| 11 | 15007547 | BÙI PHÚ HẢI             | 04/04/2003 | Nam | 132517274    | Toán, Vật lý, Hóa học              | 8.20   7.25   8.00  | 23.45 | 0.75 | 0.00 | 24.20 |  |
| 12 | 15004751 | NGUYỄN QUỲNH NGA        | 13/07/2003 | Nữ  | 132510447    | Toán, Vật lý, Hóa học              | 8.40   5.75   9.25  | 23.40 | 0.75 | 0.00 | 24.15 |  |

Ấn định danh sách ngành Sư phạm Toán học có: 12 thí sinh

### (5) Sư phạm Ngữ Văn - 7140217

|   |          |                   |            |     |              |                                    |                     |       |      |      |       |  |
|---|----------|-------------------|------------|-----|--------------|------------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15003662 | HÀ QUANG CHIẾN    | 06/05/2003 | Nam | 025203002973 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   8.75   10.00 | 26.00 | 0.75 | 2.00 | 28.75 |  |
| 2 | 15004432 | NGUYỄN THANH CHÚC | 17/06/2003 | Nữ  | 132511562    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.25   9.25   9.25  | 26.75 | 0.75 | 0.00 | 27.50 |  |

*Handwritten signature and initials*



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên               | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                    | Điểm tổ hợp môn     | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|--------------|-------------------------------------|---------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 3  | 13003406 | NÔNG THỊ DUNG        | 07/04/2003 | Nữ        | 061157507    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân  | 7.75   7.25   9.25  | 24.25       | 0.75  | 2.00  | 27.00     |         |
| 4  | 15013658 | NGUYỄN THANH TÂM     | 27/11/2003 | Nữ        | 132505874    | Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 7.50   7.50   9.25  | 24.25       | 0.75  | 2.00  | 27.00     |         |
| 5  | 15004702 | TRẦN THỊ PHƯƠNG LINH | 12/08/2003 | Nữ        | 132491933    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân  | 7.75   8.25   10.00 | 26.00       | 0.75  | 0.00  | 26.75     |         |
| 6  | 15014768 | NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY | 01/12/2003 | Nữ        | 132508269    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân  | 7.25   9.25   9.50  | 26.00       | 0.75  | 0.00  | 26.75     |         |
| 7  | 15011502 | PHAN THANH THỦY      | 14/09/2003 | Nữ        | 025303000387 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân  | 8.50   7.00   9.50  | 25.00       | 0.75  | 0.00  | 25.75     |         |
| 8  | 15014344 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH  | 26/04/2003 | Nữ        | 132508835    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân  | 7.50   7.50   10.00 | 25.00       | 0.75  | 0.00  | 25.75     |         |

Ấn định danh sách ngành Sư phạm Ngữ Văn có: 8 thí sinh

**(6) Sư phạm Địa lý - 7140219**

|    |          |                        |            |     |              |                                    |                     |       |      |      |       |  |
|----|----------|------------------------|------------|-----|--------------|------------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15015433 | NGUYỄN THU HÀ          | 03/09/2003 | Nữ  | 132474118    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   8.75   9.25  | 25.50 | 0.75 | 2.00 | 28.25 |  |
| 2  | 01064867 | HÀ ĐỨC HIỆP            | 10/05/2003 | Nam | 113793110    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   7.75   9.50  | 24.00 | 0.75 | 2.00 | 26.75 |  |
| 3  | 15007707 | NGUYỄN MINH QUANG      | 05/07/2003 | Nam | 132516828    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   8.50   9.50  | 25.50 | 0.75 | 0.00 | 26.25 |  |
| 4  | 15014326 | NGUYỄN NGỌC ANH        | 21/07/2003 | Nữ  | 132508708    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   8.25   10.00 | 25.50 | 0.75 | 0.00 | 26.25 |  |
| 5  | 15016136 | ĐÌNH THỊ NGỌC MAI      | 26/12/2003 | Nữ  | 132461575    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   8.00   8.50  | 23.50 | 0.75 | 2.00 | 26.25 |  |
| 6  | 05004292 | CHU THỊ HUYỀN CHANG    | 25/02/2003 | Nữ  | 073642706    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   7.75   9.00  | 23.00 | 0.75 | 2.00 | 25.75 |  |
| 7  | 16011489 | NGUYỄN PHƯƠNG LAN      | 08/03/2002 | Nữ  | 026302000520 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.50   9.75  | 24.25 | 0.50 | 0.00 | 24.75 |  |
| 8  | 01076069 | TÔ TRÀ MY              | 01/11/2003 | Nữ  | 001303024900 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   8.25   8.00  | 24.25 | 0.25 | 0.00 | 24.50 |  |
| 9  | 15011517 | TẠ KIM TUYẾN           | 13/01/2003 | Nam | 132422996    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   7.00   9.25  | 23.50 | 0.75 | 0.00 | 24.25 |  |
| 10 | 16007301 | TRẦN THỊ HÂN           | 12/05/2003 | Nữ  | 026303006874 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   7.00   8.75  | 23.00 | 0.50 | 0.00 | 23.50 |  |
| 11 | 15002991 | NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG  | 13/04/2003 | Nữ  | 025303000441 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   6.00   9.00  | 22.50 | 0.25 | 0.00 | 22.75 |  |
| 12 | 16007443 | DOÃN THỊ THU PHƯƠNG    | 29/10/2003 | Nữ  | 026303005844 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   6.00   8.75  | 22.00 | 0.50 | 0.00 | 22.50 |  |
| 13 | 16007466 | NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH  | 02/10/2003 | Nữ  | 026303004101 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   6.50   8.25  | 22.00 | 0.50 | 0.00 | 22.50 |  |
| 14 | 15010221 | TRẦN ANH TUẤN          | 09/04/2003 | Nam | 033203008532 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   7.00   7.25  | 21.00 | 0.75 | 0.00 | 21.75 |  |
| 15 | 15001120 | NGUYỄN NGỌC THÙY DƯƠNG | 03/08/2003 | Nữ  | 132466991    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   7.25   9.00  | 21.25 | 0.25 | 0.00 | 21.50 |  |
| 16 | 15009701 | NGUYỄN HUYỀN TRANG     | 23/12/2002 | Nữ  | 132465928    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   6.00   7.00  | 19.75 | 0.75 | 0.00 | 20.50 |  |
| 17 | 09007294 | BÙI THỊ LY             | 18/02/2003 | Nữ  | 071138963    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh         | 5.75   8.50   5.00  | 19.25 | 0.75 | 0.00 | 20.00 |  |
| 18 | 13003252 | TƯỚNG THỊ THUYẾT       | 04/05/2003 | Nữ  | 061167443    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.50   5.75   6.00  | 17.25 | 0.75 | 2.00 | 20.00 |  |

Ấn định danh sách ngành Sư phạm Địa lý có: 18 thí sinh

**(7) Sư phạm Âm nhạc - 7140221**

| TT | Mã hồ sơ | Họ tên            | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND  | Tổ hợp xét tuyển                                                    | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-------------------|------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 1  | 15012041 | NGUYỄN TRUNG KIÊN | 25/05/2003 | Nam       | 132507504 | Văn, Năng khiếu Âm1 (Thẩm âm tiết tấu), Năng khiếu Âm2 (Thanh nhạc) | 7.25   9.25   9.25 | 35.00       | 0.75  | 0.00  | 36.00     |         |
| 2  | 15002004 | HOÀNG MỸ ANH      | 15/11/2003 | Nữ        | 132481711 | Văn, Năng khiếu Âm1 (Thẩm âm tiết tấu), Năng khiếu Âm2 (Thanh nhạc) | 5.25   9.00   8.00 | 30.25       | 0.25  | 2.00  | 33.25     |         |

Ấn định danh sách ngành Sư phạm Âm nhạc có: 2 thí sinh

#### (8) Sư phạm Tiếng Anh - 7140231

|    |          |                       |            |     |              |                             |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|-----------------------|------------|-----|--------------|-----------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15014228 | HÀ MAI PHƯƠNG         | 27/06/2003 | Nữ  | 025303002600 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.75   8.60 | 24.15 | 0.75 | 2.00 | 26.90 |  |
| 2  | 15013407 | HOÀNG HỒNG HUỆ        | 21/07/2003 | Nữ  | 132505905    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.75   9.25   8.00 | 26.00 | 0.75 | 0.00 | 26.75 |  |
| 3  | 15012641 | NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU | 10/12/2003 | Nữ  | 132503219    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.60   8.00   9.20 | 25.80 | 0.75 | 0.00 | 26.55 |  |
| 4  | 08002010 | TÂN THỊ THANH THẢO    | 10/07/2003 | Nữ  | 063624752    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.75   8.75   6.20 | 23.70 | 0.75 | 2.00 | 26.45 |  |
| 5  | 15008012 | ĐINH THỊ HỒNG NGỌC    | 08/10/2001 | Nữ  | 132424840    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   9.25   6.20 | 23.20 | 0.75 | 2.00 | 25.95 |  |
| 6  | 15014285 | NGUYỄN QUỲNH TRANG    | 12/10/2003 | Nữ  | 132487003    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 7.50   8.50   9.00 | 25.00 | 0.75 | 0.00 | 25.75 |  |
| 7  | 15008419 | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG  | 26/08/2003 | Nữ  | 132464309    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   8.50   8.20 | 25.10 | 0.50 | 0.00 | 25.60 |  |
| 8  | 15004848 | VŨ NGỌC GIANG THANH   | 03/12/2003 | Nữ  | 132492144    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   8.25   8.60 | 24.65 | 0.75 | 0.00 | 25.40 |  |
| 9  | 15005057 | NGUYỄN THỊ HÀI        | 06/04/2003 | Nữ  | 132453827    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   9.00   7.40 | 24.40 | 0.75 | 0.00 | 25.15 |  |
| 10 | 15005008 | NGUYỄN ANH DŨNG       | 15/07/2003 | Nam | 132510285    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.50   9.00 | 24.30 | 0.75 | 0.00 | 25.05 |  |
| 11 | 15012093 | PHẠM KHÁNH LY         | 20/09/2003 | Nữ  | 132507540    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   7.75   8.40 | 24.15 | 0.75 | 0.00 | 24.90 |  |
| 12 | 15013425 | HÀ NGỌC HUYỀN         | 17/04/2003 | Nữ  | 025303001691 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.75   7.00 | 22.15 | 0.75 | 2.00 | 24.90 |  |
| 13 | 08002387 | LƯU NHẬT ĐĂNG         | 07/12/2003 | Nam | 063612066    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.20   7.50   8.40 | 22.10 | 0.75 | 2.00 | 24.85 |  |
| 14 | 15009461 | NGUYỄN HỒNG KIÊN      | 20/07/2003 | Nam | 132442559    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.50   8.75   8.80 | 24.05 | 0.75 | 0.00 | 24.80 |  |
| 15 | 15011273 | NGUYỄN NGỌC ÁNH       | 23/07/2003 | Nữ  | 132481880    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   9.25   6.80 | 24.05 | 0.75 | 0.00 | 24.80 |  |

Ấn định danh sách ngành Sư phạm Tiếng Anh có: 15 thí sinh

#### (9) Ngôn ngữ Anh - 7220201

|   |          |                   |            |     |              |                            |                    |       |      |      |       |  |
|---|----------|-------------------|------------|-----|--------------|----------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15003916 | HÀ THỊ XUM        | 02/05/2003 | Nữ  | 025303003392 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.00   7.00   9.00 | 23.00 | 0.75 | 2.00 | 25.75 |  |
| 2 | 15013895 | XA THỊ THÚY HƯỜNG | 24/10/2003 | Nữ  | 132505041    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.50   9.00   7.40 | 22.90 | 0.75 | 2.00 | 25.65 |  |
| 3 | 15012059 | HÀ PHƯƠNG LINH    | 11/08/2003 | Nữ  | 025303000677 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.60   8.00   9.20 | 24.80 | 0.75 | 0.00 | 25.55 |  |
| 4 | 15006300 | ĐẶNG THANH HÀI    | 23/08/2003 | Nam | 132445676    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 8.40   7.75   8.40 | 24.55 | 0.75 | 0.00 | 25.30 |  |
| 5 | 15012866 | LÊ BẢO TRUNG      | 22/06/2003 | Nam | 132456934    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.80   7.75   9.00 | 24.55 | 0.75 | 0.00 | 25.30 |  |

*Handwritten signature and initials*



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 6  | 16013109 | NGUYỄN THỊ LÊ NA      | 07/12/2003 | Nữ        | 026303003560 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   8.25   9.20 | 24.65       | 0.25  | 0.00  | 24.90     |         |
| 7  | 15015731 | VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO    | 19/08/2003 | Nữ        | 132474848    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.75   8.60 | 23.95       | 0.75  | 0.00  | 24.70     |         |
| 8  | 15005116 | PHÙNG THỊ THANH HUYỀN | 25/05/2003 | Nữ        | 132510267    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.00   9.40 | 23.60       | 0.75  | 0.00  | 24.35     |         |
| 9  | 15003453 | NGUYỄN HỒNG NGỌC      | 18/10/2003 | Nữ        | 132526420    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   7.00   8.60 | 24.00       | 0.25  | 0.00  | 24.25     |         |
| 10 | 15003107 | LÊ HÀ YẾN CHI         | 13/11/2003 | Nữ        | 025303002608 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.20   7.25   8.40 | 23.85       | 0.25  | 0.00  | 24.10     |         |
| 11 | 15008488 | NGUYỄN HOÀNG LONG     | 01/07/2000 | Nam       | 132395213    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   6.25   9.80 | 23.85       | 0.25  | 0.00  | 24.10     |         |
| 12 | 15003842 | NGUYỄN HÀ HỒNG THẨM   | 14/12/2003 | Nữ        | 025303003411 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   6.75   7.40 | 21.15       | 0.75  | 2.00  | 23.90     |         |
| 13 | 15005532 | NGUYỄN HỒNG NGỌC      | 15/04/2003 | Nữ        | 132510743    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.75   7.80 | 23.15       | 0.75  | 0.00  | 23.90     |         |
| 14 | 15001313 | NGUYỄN MAI LOAN       | 09/01/2003 | Nữ        | 132520838    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   7.25   8.60 | 23.60       | 0.25  | 0.00  | 23.85     |         |
| 15 | 15003562 | ĐỖ KIM THỦY           | 07/03/2003 | Nữ        | 073571047    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   6.75   9.20 | 23.55       | 0.25  | 0.00  | 23.80     |         |
| 16 | 15005587 | PHẠM THỊ THANH THANH  | 17/11/2003 | Nữ        | 132491329    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   7.25   8.80 | 23.05       | 0.75  | 0.00  | 23.80     |         |
| 17 | 15014138 | TRẦN HÀ HẬU           | 02/01/2003 | Nữ        | 132487046    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   6.00   7.00 | 21.00       | 0.75  | 2.00  | 23.75     |         |
| 18 | 15015254 | VŨ THỊ THU THÚY       | 28/05/2003 | Nữ        | 132450555    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   9.00   4.20 | 20.95       | 0.75  | 2.00  | 23.70     |         |
| 19 | 15009691 | HOÀNG THU TRANG       | 24/11/2003 | Nữ        | 132465969    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 5.75   7.75   9.40 | 22.90       | 0.75  | 0.00  | 23.65     |         |
| 20 | 15003510 | LÊ DIỄM QUỲNH         | 06/10/2003 | Nữ        | 025303000906 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.50   8.00 | 23.30       | 0.25  | 0.00  | 23.55     |         |
| 21 | 15012106 | NGUYỄN DUY MẠNH       | 21/01/2003 | Nam       | 132472185    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.40   7.00   9.40 | 22.80       | 0.75  | 0.00  | 23.55     |         |
| 22 | 09007250 | DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG   | 05/09/2003 | Nữ        | 008303001822 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   8.25   6.60 | 22.65       | 0.75  | 0.00  | 23.40     |         |
| 23 | 15015298 | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ     | 19/06/2003 | Nữ        | 132436047    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.00   8.25   6.40 | 22.65       | 0.75  | 0.00  | 23.40     |         |
| 24 | 15010046 | HOÀNG PHƯƠNG NAM      | 27/09/2003 | Nam       | 132457726    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   6.25   7.80 | 22.45       | 0.75  | 0.00  | 23.20     |         |
| 25 | 15011276 | PHÙNG THỊ NGỌC ÁNH    | 01/09/2001 | Nữ        | 132422779    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   8.25   6.00 | 21.45       | 0.75  | 1.00  | 23.20     |         |
| 26 | 15009875 | VỊ VŨ HẢI             | 17/01/2003 | Nam       | 132458279    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   6.75   7.20 | 22.35       | 0.75  | 0.00  | 23.10     |         |
| 27 | 02058469 | DIỆP BỘI NHI          | 22/06/2003 | Nữ        | 079303023266 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   6.00   8.80 | 22.00       | 0.00  | 1.00  | 23.00     |         |
| 28 | 15012053 | CHU NGỌC LINH         | 09/12/2003 | Nữ        | 132472532    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   8.00   6.60 | 22.20       | 0.75  | 0.00  | 22.95     |         |
| 29 | 15004621 | NGUYỄN KHÁNH HUYỀN    | 05/12/2003 | Nữ        | 132510017    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.00   7.25   8.80 | 22.05       | 0.75  | 0.00  | 22.80     |         |
| 30 | 15003555 | ĐỖ THỊ THU THỦY       | 13/02/2003 | Nữ        | 132452726    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.50   7.75   8.20 | 22.45       | 0.25  | 0.00  | 22.70     |         |
| 31 | 15011758 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH     | 03/02/2003 | Nữ        | 132506723    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   6.75   7.20 | 21.95       | 0.75  | 0.00  | 22.70     |         |
| 32 | 47010953 | NGUYỄN TRUNG HẬU      | 13/01/2003 | Nam       | 261669698    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.00   8.60 | 22.40       | 0.25  | 0.00  | 22.65     |         |
| 33 | 15007766 | LÊ THỦY TRANG         | 30/06/2003 | Nữ        | 132517253    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.00   6.60 | 21.85       | 0.75  | 0.00  | 22.60     |         |
| 34 | 15014229 | HÀ THỊ MAI PHƯƠNG     | 05/12/2003 | Nữ        | 132487048    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.60   6.25   7.00 | 19.85       | 0.75  | 2.00  | 22.60     |         |
| 35 | 05000713 | ĐẶNG DUY KHÁNH        | 13/09/2003 | Nam       | 002203000185 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.00   6.80 | 21.60       | 0.75  | 0.00  | 22.35     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển           | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 36 | 15013430 | TRẦN KHÁNH HUYỀN       | 31/01/2003 | Nữ        | 132449063    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.20   5.50   9.60 | 21.30       | 0.75  | 0.00  | 22.05     |         |
| 37 | 02076994 | VÔ DU HÈN              | 30/06/2002 | Nữ        | 095302000108 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 7.50   5.50   9.00 | 22.00       | 0.00  | 0.00  | 22.00     |         |
| 38 | 15000679 | NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG | 01/11/2003 | Nữ        | 079303033779 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 7.00   6.75   7.80 | 21.55       | 0.25  | 0.00  | 21.80     |         |
| 39 | 15012111 | NGUYỄN NHẬT MINH       | 09/11/2003 | Nữ        | 025303000590 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.20   6.00   7.80 | 21.00       | 0.75  | 0.00  | 21.75     |         |
| 40 | 15006843 | LÊ THUY TRANG          | 05/03/2003 | Nữ        | 132494408    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 7.00   8.50   5.40 | 20.90       | 0.75  | 0.00  | 21.65     |         |
| 41 | 15009588 | NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG   | 11/10/2003 | Nữ        | 132466546    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.25   8.00   6.60 | 20.85       | 0.75  | 0.00  | 21.60     |         |
| 42 | 15003530 | PHẠM NGỌC THÁI         | 05/05/2003 | Nam       | 132470824    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.80   6.00   8.20 | 21.00       | 0.25  | 0.00  | 21.25     |         |
| 43 | 15015279 | NGUYỄN THỊ THU TRANG   | 14/12/2003 | Nữ        | MI1500703551 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 4.80   8.00   7.60 | 20.40       | 0.75  | 0.00  | 21.15     |         |
| 44 | 15006354 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN   | 10/05/2003 | Nữ        | 132445610    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 5.75   6.75   7.80 | 20.30       | 0.75  | 0.00  | 21.05     |         |
| 45 | 15011240 | NGUYỄN THỊ THANH TUYẾN | 25/06/2003 | Nữ        | 132498445    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.40   7.50   5.20 | 20.10       | 0.75  | 0.00  | 20.85     |         |
| 46 | 15011750 | LÊ THỊ QUỲNH ANH       | 08/07/2003 | Nữ        | 132506549    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.00   7.25   6.60 | 19.85       | 0.75  | 0.00  | 20.60     |         |
| 47 | 15004047 | ĐINH MAI HẠNH          | 16/09/2003 | Nữ        | 132470015    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.80   7.50   5.00 | 20.30       | 0.25  | 0.00  | 20.55     |         |
| 48 | 15012030 | NGHIÊM VĂN KHAI        | 30/06/2003 | Nam       | 025203000544 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 5.75   8.75   5.20 | 19.70       | 0.75  | 0.00  | 20.45     |         |
| 49 | 15015342 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN  | 02/03/2003 | Nữ        | 132479779    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.60   7.25   5.40 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 50 | 15014137 | PHẠM THU HẰNG          | 08/11/2003 | Nữ        | 132487016    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 5.60   6.25   7.00 | 18.85       | 0.75  | 0.00  | 19.60     |         |
| 51 | 30015655 | PHAN THỊ NGỌC NY       | 07/05/2003 | Nữ        | 184473956    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.40   7.50   4.80 | 18.70       | 0.75  | 0.00  | 19.45     |         |
| 52 | 15006697 | VŨ THANH HUỆ           | 28/10/2003 | Nữ        | 132443998    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.75   7.25   4.60 | 18.60       | 0.75  | 0.00  | 19.35     |         |

Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Anh có: 52 thí sinh

#### (10) Ngôn ngữ Trung Quốc - 7220204

|    |          |                        |            |    |           |                             |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|------------------------|------------|----|-----------|-----------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15001253 | PHAN THANH HƯƠNG       | 01/01/2003 | Nữ | 132484409 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.50   9.25   9.20 | 26.95 | 0.25 | 0.00 | 27.20 |  |
| 2  | 15010041 | NGUYỄN THỊ MY          | 03/04/2003 | Nữ | 132458515 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.75   9.25   8.20 | 26.20 | 0.75 | 0.00 | 26.95 |  |
| 3  | 15014420 | TRẦN THỊ THU GIANG     | 30/09/2003 | Nữ | 132508273 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.75   8.80 | 25.80 | 0.75 | 0.00 | 26.55 |  |
| 4  | 15009956 | NGUYỄN THANH HUYỀN     | 05/09/2003 | Nữ | 132440828 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   8.50   9.40 | 25.70 | 0.75 | 0.00 | 26.45 |  |
| 5  | 15009768 | NGUYỄN HỒNG ANH        | 17/06/2003 | Nữ | 132438455 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.25   8.50   8.60 | 25.35 | 0.75 | 0.00 | 26.10 |  |
| 6  | 15004987 | NGUYỄN THỊ BIÊN        | 20/07/2003 | Nữ | 132510307 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.50   8.75   8.00 | 25.25 | 0.75 | 0.00 | 26.00 |  |
| 7  | 15003260 | ĐỖ THỊ HỒNG            | 20/06/2003 | Nữ | 132452770 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   8.25   8.80 | 25.45 | 0.25 | 0.00 | 25.70 |  |
| 8  | 15010039 | KHUẤT THỊ TRÀ MY       | 30/04/2003 | Nữ | 132458129 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   8.50   8.80 | 24.90 | 0.75 | 0.00 | 25.65 |  |
| 9  | 15005296 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 20/11/2003 | Nữ | 132510312 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.80   8.00   8.00 | 24.80 | 0.75 | 0.00 | 25.55 |  |
| 10 | 15008310 | HOÀNG THỊ THU HẰNG     | 23/08/2003 | Nữ | 132497140 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 7.75   8.50   8.60 | 24.85 | 0.50 | 0.00 | 25.35 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên               | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 11 | 15004809 | HÀ THỊ XUÂN QUỲNH    | 06/08/2003 | Nữ        | 132492155    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.50   7.80 | 24.55       | 0.75  | 0.00  | 25.30     |         |
| 12 | 15007126 | TRẦN THỊ MAI HƯƠNG   | 20/08/2003 | Nữ        | 132496978    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.50   8.80 | 24.55       | 0.75  | 0.00  | 25.30     |         |
| 13 | 01063930 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG    | 04/10/2003 | Nữ        | 001303031009 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.50   8.25   5.60 | 22.35       | 0.75  | 2.00  | 25.10     |         |
| 14 | 15003105 | HOÀNG KHÁNH CHI      | 23/06/2003 | Nữ        | 132452348    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 9.00   8.00   7.80 | 24.80       | 0.25  | 0.00  | 25.05     |         |
| 15 | 15003279 | PHẠM ĐĂNG HUY        | 11/11/2003 | Nam       | 132470268    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   8.25   9.20 | 24.65       | 0.25  | 0.00  | 24.90     |         |
| 16 | 15011433 | HÀ THỊ THƯƠNG NGỌC   | 20/03/2003 | Nữ        | 132518865    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   8.50   7.20 | 24.10       | 0.75  | 0.00  | 24.85     |         |
| 17 | 15013988 | ĐINH THỊ HƯƠNG QUỲNH | 16/06/2003 | Nữ        | 132505036    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.50   7.00 | 22.10       | 0.75  | 2.00  | 24.85     |         |
| 18 | 15015098 | TRẦN KHÁNH LINH      | 05/08/2003 | Nữ        | 132508988    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.25   7.60 | 24.10       | 0.75  | 0.00  | 24.85     |         |
| 19 | 15009866 | NGÔ THU GIANG        | 06/11/2003 | Nữ        | 132440466    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.80   7.00   8.20 | 24.00       | 0.75  | 0.00  | 24.75     |         |
| 20 | 15008155 | NGUYỄN THỊ BÌNH AN   | 03/01/2003 | Nữ        | 132497164    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.60   6.75   8.80 | 24.15       | 0.50  | 0.00  | 24.65     |         |
| 21 | 15008309 | HÀ THÚY HÀNG         | 19/01/2002 | Nữ        | 132447278    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.00   8.25   7.60 | 23.85       | 0.75  | 0.00  | 24.60     |         |
| 22 | 15008570 | CHỦ THỊ THU NGUYỆT   | 09/11/2003 | Nữ        | 132497165    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   7.75   8.60 | 24.10       | 0.50  | 0.00  | 24.60     |         |
| 23 | 15004334 | TRẦN THỊ THU TRANG   | 09/12/2003 | Nữ        | 132471899    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.00   8.50   8.80 | 24.30       | 0.25  | 0.00  | 24.55     |         |
| 24 | 15009466 | NGUYỄN THỊ LAN       | 10/12/2003 | Nữ        | 132486174    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.00   9.20 | 23.80       | 0.75  | 0.00  | 24.55     |         |
| 25 | 15003354 | HÀ THU LIÊN          | 01/09/2003 | Nữ        | 132452391    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   8.25   8.00 | 24.25       | 0.25  | 0.00  | 24.50     |         |
| 26 | 15001007 | NGUYỄN THÚY VÂN      | 14/03/2003 | Nữ        | 132467295    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.40   6.75   9.00 | 24.15       | 0.25  | 0.00  | 24.40     |         |
| 27 | 15003862 | NGÔ THƯƠNG THƯƠNG    | 26/04/2003 | Nữ        | 132524129    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.60   7.00   8.00 | 21.60       | 0.75  | 2.00  | 24.35     |         |
| 28 | 15013361 | TRIỆU THỊ HẠNH       | 02/04/2003 | Nữ        | 025303002574 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.75   6.20 | 21.55       | 0.75  | 2.00  | 24.30     |         |
| 29 | 15013391 | ĐINH THỊ QUỲNH HOA   | 21/08/2003 | Nữ        | 025303003315 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   6.75   6.80 | 21.55       | 0.75  | 2.00  | 24.30     |         |
| 30 | 15015052 | ĐỖ THỊ THU HƯƠNG     | 12/07/2003 | Nữ        | 132508731    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 7.75   8.75   7.00 | 23.50       | 0.75  | 0.00  | 24.25     |         |
| 31 | 08001676 | SẦN XÁ BE            | 29/06/2003 | Nữ        | 063624753    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   9.25   4.20 | 21.45       | 0.75  | 2.00  | 24.20     |         |
| 32 | 15004688 | HOÀNG THỊ KIỀU LINH  | 29/07/2003 | Nữ        | 025303000572 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.25   6.60 | 21.45       | 0.75  | 2.00  | 24.20     |         |
| 33 | 15003247 | LÊ THỊ THU HOÀN      | 19/10/2003 | Nữ        | 132470002    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   8.25   7.80 | 23.85       | 0.25  | 0.00  | 24.10     |         |
| 34 | 15004781 | NGUYỄN KIM PHÚC      | 23/08/2003 | Nữ        | 132492156    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.20   8.25   6.80 | 21.25       | 0.75  | 2.00  | 24.00     |         |
| 35 | 15005241 | HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH  | 18/02/2003 | Nữ        | 132492236    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.00   9.25   6.00 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 36 | 15005345 | NGUYỄN VĂN ANH       | 27/10/2003 | Nữ        | 025303000406 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   9.25   6.00 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 37 | 15010129 | NGUYỄN HOÀNG SƠN     | 12/05/2003 | Nam       | 132458663    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.00   8.60 | 23.20       | 0.75  | 0.00  | 23.95     |         |
| 38 | 15013888 | ĐINH THỊ THU HƯƠNG   | 13/01/2003 | Nữ        | 132505058    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.00   6.60 | 21.20       | 0.75  | 2.00  | 23.95     |         |
| 39 | 15015249 | NGUYỄN THU THỦY      | 13/11/2003 | Nữ        | 132509339    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.75   8.00   6.40 | 21.15       | 0.75  | 2.00  | 23.90     |         |
| 40 | 16008814 | DƯƠNG THỊ HỒNG ÁNH   | 31/12/2003 | Nữ        | 002303000015 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   8.00   7.60 | 23.40       | 0.50  | 0.00  | 23.90     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên               | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 41 | 57003901 | TRƯƠNG LÊ BẢO TRẦN   | 10/01/2003 | Nữ        | 091303000138 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.20   7.00   8.20 | 23.40       | 0.50  | 0.00  | 23.90     |         |
| 42 | 16003398 | HÀ THỊ DIỆU LINH     | 14/11/2003 | Nữ        | 026303003435 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   8.00   7.20 | 23.20       | 0.50  | 0.00  | 23.70     |         |
| 43 | 15004530 | THÂN HỒNG HẠNH       | 07/12/2003 | Nữ        | 132511055    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   6.50   9.20 | 22.90       | 0.75  | 0.00  | 23.65     |         |
| 44 | 15009574 | NGUYỄN THỊ MINH NGỌC | 06/05/2003 | Nữ        | 132465824    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.60   7.25   7.00 | 22.85       | 0.75  | 0.00  | 23.60     |         |
| 45 | 15010082 | TRẦN THỊ THẢO NHI    | 14/11/2003 | Nữ        | 132440473    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.25   7.80 | 22.85       | 0.75  | 0.00  | 23.60     |         |
| 46 | 15014983 | ĐINH NGỌC HÂN        | 12/02/2003 | Nữ        | 132479543    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.00   8.25   4.60 | 20.85       | 0.75  | 2.00  | 23.60     |         |
| 47 | 15004651 | NGUYỄN THỊ THU HUỠNG | 17/04/2003 | Nữ        | 132453870    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   8.25   6.80 | 22.80       | 0.75  | 0.00  | 23.55     |         |
| 48 | 15011338 | HÀN THỊ THU HIỀN     | 04/07/2003 | Nữ        | 132518591    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   8.00   6.80 | 22.80       | 0.75  | 0.00  | 23.55     |         |
| 49 | 15009712 | HÀ ĐỨC TRUNG         | 27/05/2003 | Nam       | 132465937    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   5.25   9.60 | 22.65       | 0.75  | 0.00  | 23.40     |         |
| 50 | 16011707 | LÊ THỊ HẢI YẾN       | 25/04/2003 | Nữ        | 026303006491 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.00   9.25   6.40 | 22.65       | 0.75  | 0.00  | 23.40     |         |
| 51 | 23000680 | NGUYỄN THỊ BÌNH      | 28/05/2003 | Nữ        | 113765691    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.25   6.60 | 20.65       | 0.75  | 2.00  | 23.40     |         |
| 52 | 15003183 | ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG   | 20/01/2003 | Nữ        | 132452779    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.50   7.80 | 23.10       | 0.25  | 0.00  | 23.35     |         |
| 53 | 15005483 | LÊ THỊ TÚ LINH       | 06/11/2002 | Nữ        | 132433235    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   8.00   7.00 | 22.60       | 0.75  | 0.00  | 23.35     |         |
| 54 | 15012102 | TRẦN NGỌC MAI        | 13/12/2003 | Nữ        | 132506157    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 5.60   8.00   9.00 | 22.60       | 0.75  | 0.00  | 23.35     |         |
| 55 | 16004038 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | 25/10/2003 | Nữ        | 026303001212 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 7.75   8.50   6.60 | 22.85       | 0.50  | 0.00  | 23.35     |         |
| 56 | 15005711 | NGUYỄN KIM CHI       | 29/01/2003 | Nữ        | 132445702    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   8.75   6.60 | 22.55       | 0.75  | 0.00  | 23.30     |         |
| 57 | 15015871 | ĐINH THU HÀ          | 13/11/2003 | Nữ        | MI1500698416 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   7.75   4.80 | 20.55       | 0.75  | 2.00  | 23.30     |         |
| 58 | 16004264 | NGUYỄN THỊ DIỆU THÙY | 10/01/2003 | Nữ        | 026303001152 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.50   7.00 | 22.75       | 0.50  | 0.00  | 23.25     |         |
| 59 | 15003653 | LÊ THỊ NGỌC ÁNH      | 14/08/2003 | Nữ        | 132493942    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   7.25   5.40 | 20.40       | 0.75  | 2.00  | 23.15     |         |
| 60 | 15003622 | NGUYỄN THANH VÂN     | 03/09/2003 | Nữ        | 132471373    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.25   8.20 | 22.85       | 0.25  | 0.00  | 23.10     |         |
| 61 | 16009159 | ĐÀO THỊ HỒNG NGÂN    | 12/07/2003 | Nữ        | 026303001255 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   8.00   7.20 | 22.60       | 0.50  | 0.00  | 23.10     |         |
| 62 | 16011334 | TRẦN THỊ NGUYỄN AN   | 16/08/2003 | Nữ        | 026303005009 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 8.00   9.75   4.60 | 22.35       | 0.75  | 0.00  | 23.10     |         |
| 63 | 15003851 | HÀ THỊ KIM THOA      | 05/03/2003 | Nữ        | 025303003377 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   5.50   7.40 | 20.30       | 0.75  | 2.00  | 23.05     |         |
| 64 | 15012237 | TỔNG PHƯƠNG THẢO     | 29/05/2003 | Nữ        | 025303003463 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   8.50   5.80 | 22.30       | 0.75  | 0.00  | 23.05     |         |
| 65 | 15004569 | CHỦ THỊ NGỌC HÒA     | 14/04/2003 | Nữ        | MI1500659654 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.00   8.75   6.40 | 22.15       | 0.75  | 0.00  | 22.90     |         |
| 66 | 15009912 | LÊ THỊ THANH HÒA     | 05/05/2003 | Nữ        | 132440547    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   8.75   6.40 | 22.15       | 0.75  | 0.00  | 22.90     |         |
| 67 | 15001309 | TRẦN NGỌC LINH       | 28/07/2003 | Nữ        | 132484602    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   7.00   8.60 | 22.60       | 0.25  | 0.00  | 22.85     |         |
| 68 | 15002910 | NGUYỄN LAN PHƯƠNG    | 20/02/2003 | Nữ        | 132521298    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.40   7.75   8.40 | 22.55       | 0.25  | 0.00  | 22.80     |         |
| 69 | 15012100 | NGUYỄN NGỌC MAI      | 13/09/2003 | Nữ        | 132473534    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.40   7.25   8.40 | 22.05       | 0.75  | 0.00  | 22.80     |         |
| 70 | 15012189 | VI MINH PHƯƠNG       | 16/12/2003 | Nữ        | 132452533    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.75   5.00 | 22.00       | 0.75  | 0.00  | 22.75     |         |



| TT  | Mã hồ sơ | Họ tên                  | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 71  | 15011745 | HÀ NGỌC ANH             | 01/06/2003 | Nữ        | 132507107    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   6.75   7.60 | 21.95       | 0.75  | 0.00  | 22.70     |         |
| 72  | 15001522 | NGUYỄN ĐỨC TRUNG        | 03/09/2003 | Nam       | 132500619    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.75   6.25   9.40 | 22.40       | 0.25  | 0.00  | 22.65     |         |
| 73  | 15003528 | NGUYỄN HOÀNG THÁI       | 03/12/2003 | Nữ        | 132440463    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 7.75   8.25   6.40 | 22.40       | 0.25  | 0.00  | 22.65     |         |
| 74  | 15004037 | NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG | 17/06/2003 | Nữ        | 062303000184 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.75   6.40 | 22.40       | 0.25  | 0.00  | 22.65     |         |
| 75  | 15009062 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG   | 26/10/2003 | Nữ        | 132465572    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.40   7.75   8.00 | 22.15       | 0.50  | 0.00  | 22.65     |         |
| 76  | 15012077 | TÔNG KHÁNH LINH         | 17/11/2003 | Nữ        | 132507483    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 5.80   8.50   7.60 | 21.90       | 0.75  | 0.00  | 22.65     |         |
| 77  | 15011798 | LÊ HÀ CHANG             | 03/10/2003 | Nữ        | 132506649    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   7.25   7.60 | 21.85       | 0.75  | 0.00  | 22.60     |         |
| 78  | 15012099 | LƯU NGỌC MAI            | 12/12/2003 | Nữ        | 132506018    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   8.00   7.00 | 21.80       | 0.75  | 0.00  | 22.55     |         |
| 79  | 15012009 | QUÁCH XUÂN HUỖNH        | 26/01/2003 | Nam       | 132473962    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.75   6.40 | 21.75       | 0.75  | 0.00  | 22.50     |         |
| 80  | 01063103 | NGUYỄN THỊ LUYỀN        | 20/01/2003 | Nữ        | 001303033021 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.00   6.40 | 21.65       | 0.75  | 0.00  | 22.40     |         |
| 81  | 15001491 | BÙI VŨ ANH THƯ          | 26/10/2003 | Nữ        | 132483681    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.00   7.75   7.40 | 22.15       | 0.25  | 0.00  | 22.40     |         |
| 82  | 16006761 | NGUYỄN THANH THÚY       | 04/05/2003 | Nữ        | 026303006950 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   7.50   6.60 | 21.60       | 0.75  | 0.00  | 22.35     |         |
| 83  | 15005476 | ĐẶNG THỊ MỸ LINH        | 04/01/2003 | Nữ        | 025303000390 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.60   7.75   7.20 | 21.55       | 0.75  | 0.00  | 22.30     |         |
| 84  | 15011903 | VI THỊ NGỌC HÀ          | 24/07/2003 | Nữ        | 132506063    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   9.00   4.80 | 21.55       | 0.75  | 0.00  | 22.30     |         |
| 85  | 15012233 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO  | 05/02/2003 | Nữ        | 132473838    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   6.75   8.00 | 21.55       | 0.75  | 0.00  | 22.30     |         |
| 86  | 15013503 | ĐINH NGỌC LOAN          | 04/10/2003 | Nữ        | 025303002592 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   7.00   5.20 | 19.45       | 0.75  | 2.00  | 22.20     |         |
| 87  | 15014960 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG  | 20/12/2003 | Nữ        | 132509165    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 6.75   9.50   5.20 | 21.45       | 0.75  | 0.00  | 22.20     |         |
| 88  | 15016005 | BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO     | 16/01/2003 | Nữ        | MI1500698398 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.00   3.20 | 19.45       | 0.75  | 2.00  | 22.20     |         |
| 89  | 15014286 | VĂN LINH TRANG          | 29/06/2003 | Nữ        | 132505428    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.00   7.00 | 21.40       | 0.75  | 0.00  | 22.15     |         |
| 90  | 15002994 | NGUYỄN THU TRANG        | 22/12/2003 | Nữ        | 132428314    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.25   7.20 | 21.85       | 0.25  | 0.00  | 22.10     |         |
| 91  | 15006142 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRẢ    | 02/12/2003 | Nữ        | 132493249    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   7.75   6.60 | 21.35       | 0.75  | 0.00  | 22.10     |         |
| 92  | 15003148 | ĐẶNG THỊ ÁNH DƯƠNG      | 23/02/2003 | Nữ        | 132470142    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   8.00   6.40 | 21.80       | 0.25  | 0.00  | 22.05     |         |
| 93  | 15006229 | NGUYỄN TUẤN ANH         | 08/12/2002 | Nam       | 132445634    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   6.50   7.40 | 21.30       | 0.75  | 0.00  | 22.05     |         |
| 94  | 15011471 | ĐỖ THỊ THANH TÂM        | 21/01/2003 | Nữ        | 025303002448 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   8.50   4.80 | 21.30       | 0.75  | 0.00  | 22.05     |         |
| 95  | 15014279 | ĐINH THU THỦY           | 10/12/2003 | Nữ        | 132487034    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   7.25   5.00 | 19.25       | 0.75  | 2.00  | 22.00     |         |
| 96  | 15001341 | ĐẶNG THỊ NGỌC MINH      | 20/06/2003 | Nữ        | 132467358    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   6.50   7.80 | 21.70       | 0.25  | 0.00  | 21.95     |         |
| 97  | 15006434 | NGÔ THẢO NGÂN           | 05/09/2003 | Nữ        | MI1500731277 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   7.50   6.20 | 21.20       | 0.75  | 0.00  | 21.95     |         |
| 98  | 15014262 | PHÙNG HOÀI THANH        | 21/11/2003 | Nữ        | 132477779    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 5.50   7.50   6.20 | 19.20       | 0.75  | 2.00  | 21.95     |         |
| 99  | 15005937 | VŨ THỦY LINH            | 15/05/2003 | Nữ        | 132493424    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.75   6.60 | 21.15       | 0.75  | 0.00  | 21.90     |         |
| 100 | 15009800 | ĐẶNG QUỲNH CHI          | 09/06/2003 | Nữ        | 132486243    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 5.80   6.75   8.60 | 21.15       | 0.75  | 0.00  | 21.90     |         |



| TT  | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 101 | 15004422 | NGUYỄN THỊ THU CHANG   | 20/04/2003 | Nữ        | 132492753    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   9.00   4.60 | 21.10       | 0.75  | 0.00  | 21.85     |         |
| 102 | 15007461 | ĐẶNG THỊ VÂN           | 21/04/2003 | Nữ        | 132516124    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   7.00   6.60 | 21.10       | 0.75  | 0.00  | 21.85     |         |
| 103 | 15007373 | NGUYỄN THỊ HOÀI THU    | 08/04/2003 | Nữ        | 132460055    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.25   6.00 | 21.05       | 0.75  | 0.00  | 21.80     |         |
| 104 | 15014233 | HÀ THỊ PHƯỢNG          | 29/04/2003 | Nữ        | 132469833    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 5.75   9.00   4.20 | 18.95       | 0.75  | 2.00  | 21.70     |         |
| 105 | 15004214 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGỌC | 13/09/2003 | Nữ        | 025303000722 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.75   6.80 | 21.35       | 0.25  | 0.00  | 21.60     |         |
| 106 | 15003213 | VŨ THỊ HẢO             | 29/08/2003 | Nữ        | 132470232    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.50   6.60 | 21.30       | 0.25  | 0.00  | 21.55     |         |
| 107 | 15009710 | PHẠM THỊ THÙY TRANG    | 07/07/2003 | Nữ        | 132458930    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   6.75   6.40 | 20.75       | 0.75  | 0.00  | 21.50     |         |
| 108 | 15003404 | HOÀNG THỊ MAI          | 17/12/2003 | Nữ        | 132471013    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.00   7.00 | 21.20       | 0.25  | 0.00  | 21.45     |         |
| 109 | 15015258 | NGUYỄN THỊ ÁNH THƯ     | 21/10/2003 | Nữ        | 025303000395 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   7.00   4.20 | 18.70       | 0.75  | 2.00  | 21.45     |         |
| 110 | 15005082 | NGUYỄN THỊ HOA         | 09/12/2003 | Nữ        | 132528411    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.50   8.50   4.60 | 20.60       | 0.75  | 0.00  | 21.35     |         |
| 111 | 16004077 | NGUYỄN THỊ LAN         | 12/06/2003 | Nữ        | 026303001599 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   7.00   5.60 | 20.85       | 0.50  | 0.00  | 21.35     |         |
| 112 | 15014107 | HÀ MẠNH CƯỜNG          | 07/08/2003 | Nam       | 132488341    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   6.50   4.20 | 18.50       | 0.75  | 2.00  | 21.25     |         |
| 113 | 16006957 | LÊ THỊ HỒNG HẠNH       | 10/12/2003 | Nữ        | 026303006454 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.50   5.60 | 20.50       | 0.75  | 0.00  | 21.25     |         |
| 114 | 02066469 | NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH  | 10/03/2003 | Nữ        | 079303016030 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.75   8.25   6.20 | 21.20       | 0.00  | 0.00  | 21.20     |         |
| 115 | 15011429 | TRẦN THU NGÂN          | 09/11/2003 | Nữ        | 132518175    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   7.00   6.20 | 20.45       | 0.75  | 0.00  | 21.20     |         |
| 116 | 15002563 | NGUYỄN TRIỆU VI        | 01/07/2003 | Nữ        | MI1500700258 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   6.00   7.60 | 20.85       | 0.25  | 0.00  | 21.10     |         |
| 117 | 15006311 | LÊ THỊ THU HIỀN        | 15/11/2003 | Nữ        | 132485017    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.00   8.75   4.60 | 20.35       | 0.75  | 0.00  | 21.10     |         |
| 118 | 16008131 | TRẦN HỒNG SƠN          | 03/02/2000 | Nam       | 026200006590 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.75   8.25   5.60 | 20.60       | 0.50  | 0.00  | 21.10     |         |
| 119 | 15005874 | HOÀNG MAI HƯƠNG        | 03/02/2003 | Nữ        | 132493459    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.40   7.50   6.40 | 20.30       | 0.75  | 0.00  | 21.05     |         |
| 120 | 15010524 | NGUYỄN PHƯƠNG ÁNH      | 03/06/2003 | Nam       | 132486881    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.50   9.25   4.80 | 20.55       | 0.50  | 0.00  | 21.05     |         |
| 121 | 15012358 | PHẠM HƯƠNG VƯỢNG       | 01/03/2003 | Nữ        | 132472061    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   6.50   6.00 | 20.30       | 0.75  | 0.00  | 21.05     |         |
| 122 | 15014284 | NGÔ THỊ THU TRANG      | 29/04/2003 | Nữ        | MI1500730983 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.00   6.50   5.80 | 18.30       | 0.75  | 2.00  | 21.05     |         |
| 123 | 16002580 | KIM THỊ MỸ HỌC         | 29/08/2003 | Nữ        | 026303001207 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   7.75   5.00 | 20.55       | 0.50  | 0.00  | 21.05     |         |
| 124 | 15012008 | VÌ THỊ THANH HUYỀN     | 01/07/2003 | Nữ        | 132473458    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   8.25   4.80 | 20.25       | 0.75  | 0.00  | 21.00     |         |
| 125 | 15001890 | NGUYỄN THỊ SEN         | 05/04/2003 | Nữ        | 132482814    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   7.50   5.20 | 20.70       | 0.25  | 0.00  | 20.95     |         |
| 126 | 15012062 | LÃNG THỊ MAI LINH      | 28/06/2003 | Nữ        | 025303000593 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.60   7.00   5.60 | 20.20       | 0.75  | 0.00  | 20.95     |         |
| 127 | 15007630 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH   | 14/07/2003 | Nữ        | MI1500684179 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.75   5.60 | 20.15       | 0.75  | 0.00  | 20.90     |         |
| 128 | 15014100 | HOÀNG THỊ TUYẾT CHINH  | 05/12/2003 | Nữ        | 132469924    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 6.00   7.75   4.40 | 18.15       | 0.75  | 2.00  | 20.90     |         |
| 129 | 15010792 | BÙI LAN ANH            | 04/10/2003 | Nữ        | 025303002701 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   6.50   6.40 | 20.10       | 0.75  | 0.00  | 20.85     |         |
| 130 | 13001690 | TRẦN THỊ LƯƠNG         | 22/11/2003 | Nữ        | MI1300727788 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 6.00   8.25   5.80 | 20.05       | 0.75  | 0.00  | 20.80     |         |



| TT  | Mã hồ sơ | Họ tên                  | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển            | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 131 | 15008721 | PHAN ĐĂNG THUY TIÊN     | 02/01/2003 | Nữ        | 132498720    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.50   5.60 | 20.30       | 0.50  | 0.00  | 20.80     |         |
| 132 | 16007299 | TRIỆU THU HÀNG          | 14/03/2003 | Nữ        | 026303005956 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   9.00   4.00 | 20.25       | 0.50  | 0.00  | 20.75     |         |
| 133 | 15004628 | TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN    | 24/08/2003 | Nữ        | 132511109    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   8.00   4.20 | 19.95       | 0.75  | 0.00  | 20.70     |         |
| 134 | 15010525 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH     | 11/09/2003 | Nữ        | 132512507    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.25   8.50   4.40 | 20.15       | 0.50  | 0.00  | 20.65     |         |
| 135 | 15002152 | ĐẶNG THỊ MỸ HÀ          | 24/01/2003 | Nữ        | 132482986    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.00   6.75   6.60 | 20.35       | 0.25  | 0.00  | 20.60     |         |
| 136 | 15001407 | VŨ KIỀU OANH            | 15/11/2003 | Nữ        | 132484588    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.20   5.50   6.60 | 20.30       | 0.25  | 0.00  | 20.55     |         |
| 137 | 15012163 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI   | 06/06/2003 | Nữ        | 132472162    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.80   7.00   5.00 | 18.80       | 0.75  | 1.00  | 20.55     |         |
| 138 | 16003970 | TẠ THỊ HIỀN             | 01/11/2003 | Nữ        | 026303002292 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.25   5.60 | 20.05       | 0.50  | 0.00  | 20.55     |         |
| 139 | 15004501 | HOÀNG THỊ THU GIANG     | 27/01/2003 | Nữ        | 025303005175 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.60   8.75   4.40 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 140 | 15004760 | NGUYỄN ÁNH NGUYỆT       | 14/10/2003 | Nữ        | 132528310    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.00   7.75   4.00 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 141 | 15002618 | NGUYỄN NGỌC ÁNH         | 24/09/2003 | Nữ        | 025303003137 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 5.75   6.00   8.40 | 20.15       | 0.25  | 0.00  | 20.40     |         |
| 142 | 15001726 | NGUYỄN QUỐC HUY         | 11/01/2003 | Nam       | 132482869    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   6.25   6.00 | 20.05       | 0.25  | 0.00  | 20.30     |         |
| 143 | 15004418 | NGUYỄN THỊ BÍCH         | 09/07/2003 | Nữ        | 025303000500 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.20   7.75   5.60 | 19.55       | 0.75  | 0.00  | 20.30     |         |
| 144 | 15014177 | NGUYỄN NGỌC KIM         | 21/01/2003 | Nữ        | 132487516    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.20   7.50   5.80 | 19.50       | 0.75  | 0.00  | 20.25     |         |
| 145 | 09007413 | NGUYỄN THỊ QUỲNH THƯƠNG | 10/11/2003 | Nữ        | 071132244    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   6.25   5.80 | 19.45       | 0.75  | 0.00  | 20.20     |         |
| 146 | 18010762 | NGUYỄN THỊ THU THỦY     | 20/06/2003 | Nữ        | 122374837    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 7.75   7.25   4.40 | 19.40       | 0.75  | 0.00  | 20.15     |         |
| 147 | 15010996 | HÀ THỊ THANH HƯƠNG      | 03/11/2003 | Nữ        | 132473524    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.80   5.75   5.80 | 19.35       | 0.75  | 0.00  | 20.10     |         |
| 148 | 15003991 | NGUYỄN THỊ HUYỀN DIỆU   | 03/11/2003 | Nữ        | 132471874    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.00   5.60 | 19.80       | 0.25  | 0.00  | 20.05     |         |
| 149 | 15004057 | CHU THỊ PHƯƠNG HẬU      | 12/10/2003 | Nữ        | 132440578    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.00   5.60 | 19.80       | 0.25  | 0.00  | 20.05     |         |
| 150 | 15005180 | ĐỖ KHÁNH LY             | 09/11/2003 | Nữ        | 132510229    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 8.00   5.50   5.80 | 19.30       | 0.75  | 0.00  | 20.05     |         |
| 151 | 15001164 | ĐINH THỊ THU HÀ         | 29/12/2003 | Nữ        | 132482595    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 6.25   7.50   6.00 | 19.75       | 0.25  | 0.00  | 20.00     |         |
| 152 | 13002511 | VŨ THU HÀNG             | 26/05/2003 | Nữ        | 061159644    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.00   4.80 | 19.20       | 0.75  | 0.00  | 19.95     |         |
| 153 | 15016124 | ĐINH THUY LINH          | 05/07/2003 | Nữ        | 132474029    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 5.75   8.25   5.20 | 19.20       | 0.75  | 0.00  | 19.95     |         |
| 154 | 13007503 | HÀ MAI PHƯƠNG           | 06/06/2003 | Nữ        | 061192777    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 4.80   6.75   5.60 | 17.15       | 0.75  | 2.00  | 19.90     |         |
| 155 | 15012624 | NGUYỄN HẢI YẾN          | 06/12/2002 | Nữ        | 132473736    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 6.60   7.75   4.80 | 19.15       | 0.75  | 0.00  | 19.90     |         |
| 156 | 15015246 | ĐINH VĂN THÔNG          | 23/12/2003 | Nam       | 132469177    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 5.40   5.75   6.00 | 17.15       | 0.75  | 2.00  | 19.90     |         |
| 157 | 15001947 | ĐINH THỊ THU TRANG      | 01/12/2003 | Nữ        | 132520749    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh  | 8.25   8.75   2.60 | 19.60       | 0.25  | 0.00  | 19.85     |         |
| 158 | 15003130 | HÀ THỊ DUNG             | 01/06/2003 | Nữ        | 132472002    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.40   7.00   5.20 | 19.60       | 0.25  | 0.00  | 19.85     |         |
| 159 | 15012066 | MÈ DIỆU LINH            | 07/10/2003 | Nữ        | 132507517    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh    | 7.20   7.50   4.40 | 19.10       | 0.75  | 0.00  | 19.85     |         |
| 160 | 15004550 | NGUYỄN THU HIỀN         | 27/07/2003 | Nữ        | 132511114    | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 6.75   7.25   5.00 | 19.00       | 0.75  | 0.00  | 19.75     |         |



| TT  | Mã hồ sơ | Họ tên                | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển           | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|----------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 161 | 15011461 | NGUYỄN NHƯ QUỲNH      | 19/09/2002 | Nữ        | 132422632    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 7.00   7.00   5.00 | 19.00       | 0.75  | 0.00  | 19.75     |         |
| 162 | 15014223 | TRẦN HỒNG NHUNG       | 19/06/2003 | Nữ        | 132503457    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.80   6.50   5.60 | 18.90       | 0.75  | 0.00  | 19.65     |         |
| 163 | 15015275 | NGUYỄN HUYỀN TRANG    | 27/06/2003 | Nữ        | 132436843    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.20   6.50   4.20 | 16.90       | 0.75  | 2.00  | 19.65     |         |
| 164 | 15007619 | TRẦN HƯƠNG LAN        | 23/08/2003 | Nữ        | 132517232    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.20   7.25   5.40 | 18.85       | 0.75  | 0.00  | 19.60     |         |
| 165 | 15010663 | NGÔ HỒNG MINH         | 28/05/2003 | Nữ        | 132490674    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.00   6.25   5.60 | 18.85       | 0.75  | 0.00  | 19.60     |         |
| 166 | 15015219 | NGUYỄN VĂN THÀNH      | 10/07/2003 | Nam       | 132469315    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.50   8.50   3.80 | 18.80       | 0.75  | 0.00  | 19.55     |         |
| 167 | 15007603 | VŨ THANH HUYỀN        | 23/09/2003 | Nữ        | 132517384    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.75   7.00   5.00 | 18.75       | 0.75  | 0.00  | 19.50     |         |
| 168 | 15002280 | LƯƠNG NHẬT LỆ         | 19/01/2003 | Nữ        | 132520352    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.60   6.75   5.80 | 19.15       | 0.25  | 0.00  | 19.40     |         |
| 169 | 15005151 | ĐỖ KHÁNH LINH         | 09/11/2003 | Nữ        | 132510231    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.80   5.25   5.60 | 18.65       | 0.75  | 0.00  | 19.40     |         |
| 170 | 15010468 | NGUYỄN NGỌC THỊNH     | 03/10/2003 | Nữ        | 132485961    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.60   7.25   4.80 | 18.65       | 0.75  | 0.00  | 19.40     |         |
| 171 | 15015319 | ĐINH THỊ TỎ UYÊN      | 01/10/2003 | Nữ        | 132508730    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 5.60   6.25   4.80 | 16.65       | 0.75  | 2.00  | 19.40     |         |
| 172 | 15002971 | LƯU NGUYỄN MINH THUỶ  | 20/11/2003 | Nữ        | 132521201    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.60   6.50   6.00 | 19.10       | 0.25  | 0.00  | 19.35     |         |
| 173 | 15006431 | NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ   | 14/06/2003 | Nữ        | 132445764    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.00   6.75   4.80 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 174 | 15011207 | BÙI THỊ YẾN TRANG     | 13/02/2003 | Nữ        | 132518317    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.20   6.75   5.60 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 175 | 15012118 | VŨ THỊ TRẢ MY         | 27/08/2003 | Nữ        | 025303001950 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.40   7.75   4.40 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 176 | 15009839 | TRỊNH MỸ DUYÊN        | 25/07/2003 | Nữ        | 132440478    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.40   7.50   3.60 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 177 | 15006704 | ĐỖ THANH HUYỀN        | 11/03/2003 | Nữ        | 132444109    | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | 6.75   7.50   4.20 | 18.45       | 0.75  | 0.00  | 19.20     |         |
| 178 | 15012024 | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG  | 03/06/2003 | Nữ        | 132507743    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.00   6.25   6.20 | 18.45       | 0.75  | 0.00  | 19.20     |         |
| 179 | 15014003 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THANH | 22/11/2003 | Nữ        | 132524121    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 7.80   6.75   3.80 | 18.35       | 0.75  | 0.00  | 19.10     |         |
| 180 | 15002731 | LƯƠNG MINH HIỀU       | 13/12/2003 | Nam       | 132467901    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 6.60   6.75   5.40 | 18.75       | 0.25  | 0.00  | 19.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có: 180 thí sinh

#### (11) Kinh tế - 7310101

|   |          |                       |            |     |              |                                 |                    |       |      |      |       |  |
|---|----------|-----------------------|------------|-----|--------------|---------------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15005279 | NGUYỄN THỊ MINH THƯ   | 19/03/2003 | Nữ  | 132510266    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.60   9.00   9.00 | 25.60 | 0.75 | 0.00 | 26.35 |  |
| 2 | 15004077 | LÊ VĂN HOÀNG          | 02/11/2003 | Nam | 132470045    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   8.00   9.25 | 23.85 | 0.25 | 0.00 | 24.10 |  |
| 3 | 15001779 | NGUYỄN PHƯƠNG LINH    | 07/11/2003 | Nữ  | 132482769    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   8.75   7.60 | 23.55 | 0.25 | 0.00 | 23.80 |  |
| 4 | 16000926 | NGUYỄN MINH QUẢN      | 09/06/2003 | Nam | 026203003054 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   6.75   7.40 | 21.95 | 0.25 | 0.00 | 22.20 |  |
| 5 | 04009262 | TRẦN ĐỨC KIỀU NAM     | 22/09/2003 | Nam | 201850519    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   6.75   9.50 | 22.05 | 0.00 | 0.00 | 22.05 |  |
| 6 | 15001956 | NGUYỄN THỊ THANH TRÚC | 13/08/2003 | Nữ  | 132482826    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.00   8.75 | 21.75 | 0.25 | 0.00 | 22.00 |  |
| 7 | 14005726 | VÌ THỊ THIÊN          | 30/12/2003 | Nữ  | 051161604    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.60   7.00   7.50 | 19.10 | 0.75 | 2.00 | 21.85 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên            | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 8  | 15001500 | HÀ KIỀU TRANG     | 14/03/2003 | Nữ        | 132448727    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.50   5.60 | 21.10       | 0.25  | 0.00  | 21.35     |         |
| 9  | 08001083 | DƯƠNG ĐẠI HÙNG    | 03/05/2003 | Nam       | 063602059    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.40   6.50   9.00 | 19.90       | 0.75  | 0.00  | 20.65     |         |
| 10 | 16011588 | BÙI THỊ THU NHUNG | 09/09/2003 | Nữ        | 026303007668 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 6.80   6.00   7.00 | 19.80       | 0.75  | 0.00  | 20.55     |         |

Ấn định danh sách ngành Kinh tế có: 10 thí sinh

**(12) Quản trị kinh doanh - 7340101**

|    |          |                      |            |     |              |                                 |                     |       |      |      |       |  |
|----|----------|----------------------|------------|-----|--------------|---------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15014689 | NGUYỄN HỒNG QUÂN     | 16/09/2003 | Nam | 132508407    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.20   9.00   9.75  | 26.95 | 0.75 | 0.00 | 27.70 |  |
| 2  | 08005921 | GIANG A THANH        | 01/06/2003 | Nam | 010203001126 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.60   8.00   9.25  | 24.85 | 0.75 | 2.00 | 27.60 |  |
| 3  | 15010283 | KHUẤT THÁI DƯƠNG     | 02/03/2003 | Nam | 132486145    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.60   9.50   9.75  | 26.85 | 0.75 | 0.00 | 27.60 |  |
| 4  | 08005962 | LÝ A VÀNG            | 20/10/2003 | Nam | 010203001119 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.40   8.25   9.75  | 24.40 | 0.75 | 2.00 | 27.15 |  |
| 5  | 15015165 | TRẦN MINH NGUYỆT     | 28/09/2003 | Nữ  | 025303002325 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   9.00   10.00 | 26.20 | 0.75 | 0.00 | 26.95 |  |
| 6  | 15008104 | NGUYỄN HOÀI THƯƠNG   | 25/08/2003 | Nữ  | 132496271    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.25   10.00 | 25.25 | 0.75 | 0.00 | 26.00 |  |
| 7  | 15004626 | PHẠM THỊ THANH HUYỀN | 01/09/2003 | Nữ  | 132510411    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   8.50   9.25  | 25.15 | 0.75 | 0.00 | 25.90 |  |
| 8  | 15015580 | HÀ THỊ NGỌC MAI      | 20/01/2003 | Nữ  | MI1500699529 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   7.25   9.75  | 22.80 | 0.75 | 2.00 | 25.55 |  |
| 9  | 15001151 | ĐỖ MINH ĐỨC          | 05/03/2003 | Nam | 132482219    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   8.00   9.25  | 25.25 | 0.25 | 0.00 | 25.50 |  |
| 10 | 15014851 | TRẦN THỊ VÂN         | 15/05/2003 | Nữ  | 025303002401 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   7.75   8.20  | 22.35 | 0.75 | 2.00 | 25.10 |  |
| 11 | 15008893 | NGUYỄN CHIẾN HÀO     | 09/06/2003 | Nam | 132465054    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   8.25   8.75  | 24.20 | 0.50 | 0.00 | 24.70 |  |
| 12 | 16011463 | NGUYỄN QUANG HUY     | 15/01/2003 | Nam | 132520028    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.80   8.00   9.25  | 24.05 | 0.50 | 0.00 | 24.55 |  |
| 13 | 15001300 | NGUYỄN THỊ THỦY LINH | 19/05/2003 | Nữ  | 132483707    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.50   8.50  | 24.00 | 0.25 | 0.00 | 24.25 |  |
| 14 | 16011629 | TẠ HỮU THANH         | 23/05/2003 | Nam | 026203007275 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   7.00   9.25  | 23.65 | 0.50 | 0.00 | 24.15 |  |
| 15 | 15009785 | KIỀU THỊ HỒNG ANH    | 13/08/2003 | Nữ  | 132486685    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   8.00   7.20  | 23.20 | 0.75 | 0.00 | 23.95 |  |
| 16 | 01058617 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT     | 04/10/2003 | Nam | 071102269    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 6.40   7.25   7.50  | 21.15 | 0.75 | 2.00 | 23.90 |  |
| 17 | 16001742 | HÀ HẢI ANH           | 28/06/2003 | Nam | 026203005666 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 8.80   6.50   7.25  | 22.55 | 0.25 | 1.00 | 23.80 |  |
| 18 | 15003923 | DƯƠNG VIỆT ANH       | 13/04/2003 | Nam | 132440195    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.80   7.25   9.25  | 23.30 | 0.25 | 0.00 | 23.55 |  |
| 19 | 15012283 | ĐỖ HÀ TRANG          | 02/03/2003 | Nữ  | 132526014    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.80   7.50   8.25  | 22.55 | 0.75 | 0.00 | 23.30 |  |
| 20 | 14005620 | ĐINH THỊ NHẬT LÝ     | 05/04/2003 | Nữ  | 051175551    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.20   7.25   9.00  | 20.45 | 0.75 | 2.00 | 23.20 |  |
| 21 | 15003407 | TRẦN TUYẾT MAI       | 11/10/2003 | Nữ  | 132470329    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   8.25   7.40  | 22.85 | 0.25 | 0.00 | 23.10 |  |
| 22 | 15003044 | VŨ BÁ VƯƠNG          | 03/05/2003 | Nam | 132458397    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   7.00   8.00  | 22.80 | 0.25 | 0.00 | 23.05 |  |
| 23 | 15008599 | HÀ THỊ THU PHƯƠNG    | 12/09/2003 | Nữ  | 132501383    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   8.25   6.60  | 22.45 | 0.50 | 0.00 | 22.95 |  |
| 24 | 16002841 | NGUYỄN THỊ TÂM       | 20/04/2003 | Nữ  | 026303001559 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.40   8.00   6.00  | 22.40 | 0.50 | 0.00 | 22.90 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 25 | 15005112 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 06/04/2003 | Nữ        | 025303002021 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   7.50   7.40 | 22.10       | 0.75  | 0.00  | 22.85     |         |
| 26 | 15002111 | TRIỆU ÁNH DƯƠNG        | 20/06/2003 | Nữ        | 132483068    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.20   7.75   8.60 | 22.55       | 0.25  | 0.00  | 22.80     |         |
| 27 | 15002464 | PHAM CÔNG THÀNH        | 17/06/2003 | Nam       | 132482675    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   7.25   7.75 | 22.40       | 0.25  | 0.00  | 22.65     |         |
| 28 | 15007629 | NGUYỄN PHƯƠNG LINH     | 08/11/2003 | Nữ        | 132517306    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   8.25   7.25 | 21.30       | 0.75  | 0.00  | 22.05     |         |
| 29 | 15001241 | NGUYỄN THANH HUYỀN     | 21/07/2003 | Nữ        | 132427904    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.60   8.00   8.00 | 21.60       | 0.25  | 0.00  | 21.85     |         |
| 30 | 16007206 | BÙI NGỌC ANH           | 18/01/2003 | Nam       | MI1600724238 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.80   7.00   6.50 | 21.30       | 0.50  | 0.00  | 21.80     |         |
| 31 | 15010572 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN    | 10/04/2003 | Nữ        | 132486571    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   6.25   7.20 | 21.25       | 0.50  | 0.00  | 21.75     |         |
| 32 | 15006320 | TRẦN MINH HIẾU         | 29/06/2002 | Nam       | 132445627    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   5.75   8.00 | 20.95       | 0.75  | 0.00  | 21.70     |         |
| 33 | 46009210 | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ      | 03/05/2003 | Nữ        | 072303003757 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.80   5.50   7.75 | 21.05       | 0.50  | 0.00  | 21.55     |         |
| 34 | 15002827 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH  | 24/11/2003 | Nữ        | 132520650    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   6.75   7.00 | 21.15       | 0.25  | 0.00  | 21.40     |         |
| 35 | 47008586 | HUỶNH THỊ THẢO HUYỀN   | 07/03/2003 | Nữ        | 261653513    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.40   6.00   7.25 | 20.65       | 0.75  | 0.00  | 21.40     |         |
| 36 | 15014189 | NGUYỄN THỊ LOAN        | 02/09/2003 | Nữ        | 132450464    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.20   6.00   6.40 | 18.60       | 0.75  | 2.00  | 21.35     |         |
| 37 | 15007399 | BÙI THỊ THU TRANG      | 30/07/2003 | Nữ        | 132516106    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.50   6.20 | 20.30       | 0.75  | 0.00  | 21.05     |         |
| 38 | 15002124 | PHÙNG TIỀN ĐẠT         | 24/12/2002 | Nam       | 132483020    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.50   7.20 | 20.70       | 0.25  | 0.00  | 20.95     |         |
| 39 | 15009669 | NGUYỄN THỊ VĂN THỦY    | 20/10/2003 | Nữ        | 132465972    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   8.00   5.20 | 20.20       | 0.75  | 0.00  | 20.95     |         |
| 40 | 15010380 | LƯƠNG KHÁNH LINH       | 03/05/2003 | Nữ        | 132485700    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   7.00   8.00 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 41 | 15002177 | NGUYỄN DUY HẬU         | 12/06/2003 | Nam       | 132520865    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.20   6.75   7.50 | 20.45       | 0.25  | 0.00  | 20.70     |         |
| 42 | 15007952 | TRẦN HƯƠNG LAN         | 15/11/2003 | Nữ        | 132496037    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   7.75   5.00 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 43 | 15009342 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH   | 06/04/2003 | Nữ        | 132465902    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   7.25   5.60 | 19.65       | 0.75  | 0.00  | 20.40     |         |
| 44 | 15012371 | HOÀNG VIỆT ANH         | 02/10/2003 | Nam       | 132516968    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 6.40   6.50   6.75 | 19.65       | 0.75  | 0.00  | 20.40     |         |
| 45 | 15002674 | NGUYỄN ĐỨC ĐẠT         | 23/01/2003 | Nam       | 025203001212 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.20   5.50   9.25 | 19.95       | 0.25  | 0.00  | 20.20     |         |
| 46 | 15010426 | TRIỆU THỊ HỒNG NHUNG   | 06/06/2002 | Nữ        | 132438687    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   5.75   5.80 | 19.35       | 0.75  | 0.00  | 20.10     |         |
| 47 | 25014539 | NGUYỄN HOÀNG HIỆP      | 26/11/2003 | Nam       | 036203002518 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.00   6.60 | 19.60       | 0.50  | 0.00  | 20.10     |         |
| 48 | 15002653 | NGUYỄN VIỆT DŨNG       | 10/10/2003 | Nam       | 132521307    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   7.25   6.75 | 19.80       | 0.25  | 0.00  | 20.05     |         |
| 49 | 14004630 | MÙA THỊ MỸ             | 10/11/2003 | Nữ        | 051166749    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.80   7.25   4.20 | 17.25       | 0.75  | 2.00  | 20.00     |         |
| 50 | 15010627 | CAO KIỀU LINH          | 23/08/2003 | Nữ        | 025303000857 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   5.50   6.00 | 18.90       | 0.50  | 0.00  | 19.40     |         |
| 51 | 13001634 | ĐINH THU HOÀI          | 12/02/2003 | Nữ        | 061091810    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.20   7.00   5.40 | 18.60       | 0.75  | 0.00  | 19.35     |         |
| 52 | 15014290 | HOÀNG ĐỨC TRUNG        | 28/11/2003 | Nam       | 132505986    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.80   5.25   5.40 | 16.45       | 0.75  | 2.00  | 19.20     |         |
| 53 | 15006559 | VŨ ANH TUẤN            | 20/01/2003 | Nam       | 132489981    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.00   4.80 | 18.40       | 0.75  | 0.00  | 19.15     |         |
| 54 | 13006144 | NGÔ THỊ NGỌC ANH       | 07/04/2003 | Nữ        | 061148455    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.80   6.00   7.50 | 18.30       | 0.75  | 0.00  | 19.05     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển         | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 55 | 14004489 | ĐINH THỊ HỒNG ĐAM     | 19/12/2003 | Nữ        | 051166689    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.20   7.50   3.60 | 16.30       | 0.75  | 2.00  | 19.05     |         |
| 56 | 14004467 | HẠNG THỊ DỒNG         | 07/06/2003 | Nữ        | 051166625    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.25   3.80 | 16.25       | 0.75  | 2.00  | 19.00     |         |
| 57 | 02012504 | NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH | 12/07/2003 | Nữ        | 079303004460 | Toán, Vật lý, Hóa học    | 6.80   5.25   6.50 | 18.55       | 0.00  | 0.00  | 18.55     |         |
| 58 | 14004755 | LÔ HẢI THU            | 14/10/2003 | Nữ        | 051154788    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.00   5.75   5.00 | 15.75       | 0.75  | 2.00  | 18.50     |         |
| 59 | 15010989 | CAO DUY HÙNG          | 02/07/2003 | Nam       | 132498724    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   6.00   5.60 | 17.60       | 0.75  | 0.00  | 18.35     |         |
| 60 | 15001509 | NGUYỄN HUYỀN TRANG    | 17/08/2001 | Nữ        | 132430199    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   7.25   4.60 | 18.05       | 0.25  | 0.00  | 18.30     |         |
| 61 | 14004478 | PHẠNG A DŨNG          | 29/03/2003 | Nam       | 051162947    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.40   5.50   5.40 | 15.30       | 0.75  | 2.00  | 18.05     |         |
| 62 | 14004545 | PHÙNG THỊ HUỆ         | 05/11/2003 | Nữ        | 001303031931 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.40   5.25   6.00 | 16.65       | 0.75  | 0.00  | 17.40     |         |
| 63 | 15009281 | NGUYỄN TIẾN DŨNG      | 10/03/2003 | Nam       | 132520302    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   5.00   5.80 | 16.60       | 0.75  | 0.00  | 17.35     |         |
| 64 | 15005270 | NGÔ THỊ THƠM          | 04/10/2003 | Nữ        | 025303000877 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.40   7.50   3.60 | 16.50       | 0.75  | 0.00  | 17.25     |         |
| 65 | 15008232 | BÙI THỊ HỒNG DUYÊN    | 03/05/2003 | Nữ        | 132464424    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.20   6.00   6.40 | 16.60       | 0.50  | 0.00  | 17.10     |         |

Ấn định danh sách ngành Quản trị kinh doanh có: 65 thí sinh

**(13) Tài chính – Ngân hàng - 7340201**

|    |          |                        |            |     |              |                                 |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|------------------------|------------|-----|--------------|---------------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 23001477 | BÙI THỊ THÙY DUYÊN     | 21/06/2003 | Nữ  | 017303001529 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   7.75   9.25 | 24.20 | 0.75 | 2.00 | 26.95 |  |
| 2  | 15011229 | NGUYỄN ANH TUẤN        | 17/12/2003 | Nam | 132497785    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.40   8.00   8.75 | 25.15 | 0.75 | 0.00 | 25.90 |  |
| 3  | 15001065 | TRẦN THỊ LAN ANH       | 08/07/2003 | Nữ  | 132483734    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   8.00   9.00 | 25.00 | 0.25 | 0.00 | 25.25 |  |
| 4  | 15007671 | NGUYỄN ĐỊCH PHƯƠNG NAM | 26/05/2003 | Nam | 132516697    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.25   8.40 | 23.65 | 0.75 | 0.00 | 24.40 |  |
| 5  | 15011637 | BÙI ĐỨC LƯƠNG          | 06/03/2003 | Nam | MI1500609629 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   8.50   9.25 | 23.55 | 0.75 | 0.00 | 24.30 |  |
| 6  | 15001729 | CAO THỊ THU HUYỀN      | 19/05/2003 | Nữ  | 132482791    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.75   8.20 | 23.95 | 0.25 | 0.00 | 24.20 |  |
| 7  | 14004441 | HẠNG A PẢO CHUA        | 19/09/2003 | Nam | 051166746    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   6.25   8.50 | 20.75 | 0.75 | 2.00 | 23.50 |  |
| 8  | 15015116 | LÊ HỒNG MẠNH           | 27/04/2003 | Nam | 132479474    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.40   7.50   8.50 | 22.40 | 0.75 | 0.00 | 23.15 |  |
| 9  | 15008847 | NGUYỄN THỦY DUNG       | 25/10/2003 | Nữ  | 132465487    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   8.00   8.00 | 22.60 | 0.50 | 0.00 | 23.10 |  |
| 10 | 15012218 | NGUYỄN THỊ HUỖNH TÂM   | 08/05/2003 | Nữ  | 132472378    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.50   6.80 | 22.30 | 0.75 | 0.00 | 23.05 |  |
| 11 | 15008285 | HOÀNG THỊ THU HÀ       | 28/05/2003 | Nữ  | 132499752    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 8.20   7.50   6.75 | 22.45 | 0.50 | 0.00 | 22.95 |  |
| 12 | 15011662 | VŨ KIM NHUNG           | 05/09/2003 | Nữ  | 132479245    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   7.25   8.25 | 22.10 | 0.75 | 0.00 | 22.85 |  |
| 13 | 15008548 | BÙI HỒNG NGỌC          | 04/02/2003 | Nữ  | 132497170    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   7.25   7.20 | 22.25 | 0.50 | 0.00 | 22.75 |  |
| 14 | 15010629 | HOÀNG KHÁNH LINH       | 15/05/2003 | Nữ  | 132466797    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.20   7.00   8.75 | 21.95 | 0.50 | 0.00 | 22.45 |  |
| 15 | 15001334 | NGUYỄN HOÀNG MAI       | 02/07/2003 | Nữ  | 132484652    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.80   6.75   6.20 | 21.75 | 0.25 | 0.00 | 22.00 |  |
| 16 | 15005484 | NGUYỄN THỊ DIỆU LINH   | 05/10/2003 | Nữ  | 132511364    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   7.00   6.80 | 21.00 | 0.75 | 0.00 | 21.75 |  |

| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 17 | 14005645 | MÙI THÙY NGỌC          | 14/11/2003 | Nữ        | 051192133    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 3.80   6.50   8.25 | 18.55       | 0.75  | 2.00  | 21.30     |         |
| 18 | 15003458 | VŨ HỒNG NGỌC           | 17/08/2003 | Nữ        | 132470227    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.25   7.20 | 20.45       | 0.25  | 0.00  | 20.70     |         |
| 19 | 15002849 | NGUYỄN NGỌC MAI        | 23/11/2003 | Nữ        | 132499219    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.80   7.00   8.50 | 20.30       | 0.25  | 0.00  | 20.55     |         |
| 20 | 15014921 | PHẠM THỊ HỒNG DIỄM     | 23/03/2003 | Nữ        | 132478720    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.25   5.40 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 21 | 15011472 | PHẠM VĂN TÂM           | 10/09/2003 | Nam       | 132518819    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   6.25   5.60 | 18.65       | 0.75  | 0.00  | 19.40     |         |
| 22 | 15011596 | ĐỖ VIỆT HOÀNG          | 21/08/2003 | Nam       | 132481675    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.00   7.25   7.25 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 23 | 16009790 | NGUYỄN THỊ ÁNH         | 11/09/2003 | Nữ        | 026303005902 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh         | 7.00   6.00   5.40 | 18.40       | 0.50  | 0.00  | 18.90     |         |
| 24 | 14005145 | NGUYỄN ĐỨC NAM         | 15/10/2003 | Nam       | 014203002339 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.40   4.00   6.25 | 17.65       | 0.75  | 0.00  | 18.40     |         |
| 25 | 02047207 | TRIỆU TRÚC QUỲNH       | 18/10/2003 | Nữ        | MI0200737119 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.50   4.20 | 18.30       | 0.00  | 0.00  | 18.30     |         |
| 26 | 15002666 | NGUYỄN THỊ ÁNH DƯƠNG   | 13/02/2003 | Nữ        | 132482166    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.80   5.50   7.75 | 18.05       | 0.25  | 0.00  | 18.30     |         |
| 27 | 15014331 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH     | 18/01/2003 | Nữ        | 025303001074 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 3.60   5.50   8.25 | 17.35       | 0.75  | 0.00  | 18.10     |         |
| 28 | 15012740 | HÀ THỊ KHÁNH LINH      | 15/09/2003 | Nữ        | 132477443    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   5.50   3.20 | 15.30       | 0.75  | 2.00  | 18.05     |         |
| 29 | 15003861 | HỒ QUỲNH THƯƠNG        | 09/02/2003 | Nữ        | 025303003378 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.80   5.25   4.20 | 15.25       | 0.75  | 2.00  | 18.00     |         |
| 30 | 01079463 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN | 14/12/2003 | Nữ        | 001303019951 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.20   5.25   5.25 | 17.70       | 0.25  | 0.00  | 17.95     |         |
| 31 | 02046551 | TRẦN HOÀNG PHƯƠNG THY  | 28/02/2003 | Nữ        | 079303036288 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.20   6.25   6.40 | 17.85       | 0.00  | 0.00  | 17.85     |         |
| 32 | 15005499 | NGUYỄN ĐỖ LƯƠNG        | 25/09/2003 | Nam       | 132528358    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.60   5.75   5.20 | 16.55       | 0.75  | 0.00  | 17.30     |         |
| 33 | 01076632 | BÙI THỊ THÀNH          | 04/02/2003 | Nữ        | 001303030309 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   8.00   2.60 | 17.00       | 0.25  | 0.00  | 17.25     |         |

Ấn định danh sách ngành Tài chính – Ngân hàng có: 33 thí sinh

#### (14) Kế toán - 7340301

|    |          |                      |            |    |              |                                 |                     |       |      |      |       |  |
|----|----------|----------------------|------------|----|--------------|---------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15015692 | HÀ THU QUỲNH         | 12/07/2003 | Nữ | 132461710    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.60   8.25   10.00 | 25.85 | 0.75 | 2.00 | 28.60 |  |
| 2  | 15015538 | NGUYỄN THỊ LIÊM      | 31/08/2003 | Nữ | MI1500703131 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.75   10.00 | 25.75 | 0.75 | 2.00 | 28.50 |  |
| 3  | 15015665 | HÀ THỊ LAN PHƯƠNG    | 06/11/2003 | Nữ | 132475674    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.00   9.00  | 24.00 | 0.75 | 2.00 | 26.75 |  |
| 4  | 15016064 | NGUYỄN NGỌC ÁNH      | 08/04/2003 | Nữ | 132474474    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.40   8.00   9.50  | 23.90 | 0.75 | 2.00 | 26.65 |  |
| 5  | 26005651 | KHÚC THỊ VÂN ANH     | 20/11/2003 | Nữ | 034303008639 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.60   8.75   9.75  | 26.10 | 0.50 | 0.00 | 26.60 |  |
| 6  | 15012514 | PHẠM NGỌC MAI        | 02/12/2003 | Nữ | 132472315    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   9.00   9.50  | 25.50 | 0.75 | 0.00 | 26.25 |  |
| 7  | 16005183 | DƯƠNG THỊ THU LINH   | 22/09/2003 | Nữ | 026303007621 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   7.75   10.00 | 25.75 | 0.50 | 0.00 | 26.25 |  |
| 8  | 15006493 | VƯƠNG HỒNG TÂM       | 29/01/2003 | Nữ | 025303002292 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   9.00   9.25  | 25.45 | 0.75 | 0.00 | 26.20 |  |
| 9  | 15000509 | PHẠM QUÊ CHI         | 24/10/2003 | Nữ | 132484124    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.40   8.25   9.00  | 25.65 | 0.25 | 0.00 | 25.90 |  |
| 10 | 15015224 | ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO | 30/10/2003 | Nữ | 132478692    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   8.25   9.50  | 24.95 | 0.75 | 0.00 | 25.70 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 11 | 15015470 | TỔNG THỊ THANH HOA     | 15/10/2003 | Nữ        | 132492217    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   8.00   9.50 | 24.90       | 0.75  | 0.00  | 25.65     |         |
| 12 | 15014511 | LÊ THỊ HUYỀN           | 14/10/2003 | Nữ        | 025303001084 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.80   8.50   9.50 | 24.80       | 0.75  | 0.00  | 25.55     |         |
| 13 | 15006313 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN    | 02/06/2003 | Nữ        | 132490185    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   8.50   9.00 | 24.70       | 0.75  | 0.00  | 25.45     |         |
| 14 | 15012089 | ĐỖ LINH LY             | 26/09/2003 | Nữ        | 025303000963 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   7.75   9.50 | 24.65       | 0.75  | 0.00  | 25.40     |         |
| 15 | 15015504 | HÀ MINH HUYỀN          | 18/02/2003 | Nữ        | 132474944    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.60   7.25   7.75 | 22.60       | 0.75  | 2.00  | 25.35     |         |
| 16 | 14005512 | ĐINH THỊ NGỌC HÂN      | 10/09/2003 | Nữ        | 051201219    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.20   7.50   9.75 | 22.45       | 0.75  | 2.00  | 25.20     |         |
| 17 | 15004336 | VŨ THỊ TRANG           | 28/10/2003 | Nữ        | 132507445    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   9.25   9.00 | 24.85       | 0.25  | 0.00  | 25.10     |         |
| 18 | 15010578 | NGUYỄN ĐĂNG HIỆU       | 14/09/2003 | Nam       | 132512819    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.75   9.75 | 24.50       | 0.50  | 0.00  | 25.00     |         |
| 19 | 15008368 | NGUYỄN THỊ HỒNG HUỆ    | 11/06/2003 | Nữ        | 132465076    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 8.00   7.25   9.00 | 24.25       | 0.50  | 0.00  | 24.75     |         |
| 20 | 15002317 | TRẦN THANH MAI         | 03/02/2003 | Nữ        | 132483009    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.80   6.75   8.80 | 24.35       | 0.25  | 0.00  | 24.60     |         |
| 21 | 15015934 | HOÀNG VŨ LINH          | 18/08/2003 | Nam       | 132475632    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.80   6.50   7.50 | 21.80       | 0.75  | 2.00  | 24.55     |         |
| 22 | 15010637 | NGUYỄN PHƯƠNG LINH     | 06/03/2003 | Nữ        | 132458074    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   7.75   9.25 | 23.60       | 0.50  | 0.00  | 24.10     |         |
| 23 | 15012185 | NGUYỄN THU PHƯƠNG      | 23/10/2003 | Nữ        | 132506494    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.20   7.25   7.80 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 24 | 15012308 | ĐỖ THỊ KIỀU TRINH      | 18/12/2003 | Nữ        | 132507610    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 9.00   6.75   7.50 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 25 | 15002721 | NGUYỄN THỊ THUÝ HIỀN   | 26/11/2003 | Nữ        | 132484489    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.40   7.50   9.75 | 23.65       | 0.25  | 0.00  | 23.90     |         |
| 26 | 09007273 | NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN     | 06/10/2003 | Nữ        | 071119821    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   8.25   8.75 | 23.00       | 0.75  | 0.00  | 23.75     |         |
| 27 | 15015426 | ĐINH THU GIANG         | 17/02/2003 | Nữ        | 132474882    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   6.75   6.60 | 20.95       | 0.75  | 2.00  | 23.70     |         |
| 28 | 15001789 | VŨ HAI LINH            | 24/04/2003 | Nữ        | 132482632    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   9.00   7.80 | 23.40       | 0.25  | 0.00  | 23.65     |         |
| 29 | 15010013 | TRẦN NGỌC LOAN         | 10/12/2003 | Nữ        | 132486241    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   6.25   8.60 | 22.85       | 0.75  | 0.00  | 23.60     |         |
| 30 | 15015560 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH | 07/11/2003 | Nữ        | MI1500698352 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.25   5.60 | 20.85       | 0.75  | 2.00  | 23.60     |         |
| 31 | 15009771 | NGUYỄN MAI ANH         | 14/07/2003 | Nữ        | 025303002803 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.80   7.50   7.50 | 22.80       | 0.75  | 0.00  | 23.55     |         |
| 32 | 15014569 | NGUYỄN THỊ MAI LOAN    | 01/09/2003 | Nữ        | 132479849    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   8.00   7.20 | 22.80       | 0.75  | 0.00  | 23.55     |         |
| 33 | 15014184 | ĐẶNG HÀ KHÁNH LINH     | 04/07/2003 | Nữ        | 132469915    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   6.50   8.25 | 20.75       | 0.75  | 2.00  | 23.50     |         |
| 34 | 12001391 | SÙNG THỊ DUNG          | 08/04/2003 | Nữ        | 073571039    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.20   6.50   7.00 | 20.70       | 0.75  | 2.00  | 23.45     |         |
| 35 | 15001690 | NGUYỄN THÙY HIỀN       | 07/12/2003 | Nữ        | 025303001908 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.40   8.00   8.75 | 23.15       | 0.25  | 0.00  | 23.40     |         |
| 36 | 01082207 | ĐOÀN THỊ KIM ANH       | 02/03/2003 | Nữ        | 001303000840 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   8.50   6.60 | 23.10       | 0.25  | 0.00  | 23.35     |         |
| 37 | 15001851 | PHAN ÁNH NGỌC          | 11/11/2003 | Nữ        | 132521153    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   7.25   7.80 | 23.05       | 0.25  | 0.00  | 23.30     |         |
| 38 | 15007624 | CÙ TUYẾT LINH          | 17/05/2003 | Nữ        | 132517228    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.60   6.50   9.25 | 22.35       | 0.75  | 0.00  | 23.10     |         |
| 39 | 15011111 | PHAN THỊ HỒNG NGỌC     | 01/11/2003 | Nữ        | 132518853    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   7.75   7.00 | 22.35       | 0.75  | 0.00  | 23.10     |         |
| 40 | 26007275 | ĐOÀN THỊ TRINH         | 23/12/2003 | Nữ        | 034303009503 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.00   8.50 | 22.50       | 0.50  | 0.00  | 23.00     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 41 | 15004111 | NGUYỄN NGỌC HUYỀN     | 19/04/2003 | Nữ        | 132439889    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.20   6.00   9.50 | 22.70       | 0.25  | 0.00  | 22.95     |         |
| 42 | 14005749 | LÔ TRUNG TÍN          | 14/01/2003 | Nam       | 051161929    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 3.40   9.00   7.75 | 20.15       | 0.75  | 2.00  | 22.90     |         |
| 43 | 15000608 | NGUYỄN THỊ THỦY HẰNG  | 07/11/2003 | Nữ        | 025303001868 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.40   7.50   7.75 | 22.65       | 0.25  | 0.00  | 22.90     |         |
| 44 | 15000935 | NGUYỄN MINH THỊNH     | 20/12/2003 | Nữ        | 132484139    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh         | 7.80   7.25   7.60 | 22.65       | 0.25  | 0.00  | 22.90     |         |
| 45 | 15004177 | CÁN THỊ NGỌC MAI      | 22/08/2003 | Nữ        | 025303000753 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.50   9.00 | 22.50       | 0.25  | 0.00  | 22.75     |         |
| 46 | 16013766 | NGUYỄN THỊ VÂN        | 19/05/2003 | Nữ        | 026303004252 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   8.00   7.00 | 22.00       | 0.75  | 0.00  | 22.75     |         |
| 47 | 15013852 | ĐÌNH NGUYỄN NGỌC HẰNG | 09/06/2003 | Nữ        | 132469656    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   6.75   5.60 | 19.95       | 0.75  | 2.00  | 22.70     |         |
| 48 | 15014000 | QUYẾT VÂN THÁI        | 03/11/2003 | Nam       | 132524882    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.20   7.75   6.00 | 21.95       | 0.75  | 0.00  | 22.70     |         |
| 49 | 15014277 | ĐẶNG THỊ HỒNG THƠM    | 08/06/2003 | Nữ        | MI1500726284 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.60   6.75   9.50 | 21.85       | 0.75  | 0.00  | 22.60     |         |
| 50 | 15001496 | BÙI HUYỀN TRANG       | 29/08/2003 | Nữ        | 132448726    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   7.25   7.20 | 22.25       | 0.25  | 0.00  | 22.50     |         |
| 51 | 15001327 | LƯƠNG HIỀN LƯƠNG      | 11/02/2003 | Nữ        | 132447728    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   8.00   7.20 | 22.20       | 0.25  | 0.00  | 22.45     |         |
| 52 | 15003381 | NHỮ THỊ CHI LINH      | 01/09/2003 | Nữ        | 132470439    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   7.75   7.40 | 22.15       | 0.25  | 0.00  | 22.40     |         |
| 53 | 15004983 | NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH   | 27/01/2003 | Nữ        | 025303002877 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.40   6.50   7.75 | 21.65       | 0.75  | 0.00  | 22.40     |         |
| 54 | 15008492 | TRẦN ĐÌNH LỘC         | 16/11/2002 | Nam       | 132457860    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh         | 7.40   6.25   8.00 | 21.65       | 0.75  | 0.00  | 22.40     |         |
| 55 | 15002811 | HOÀNG MỸ LỆ           | 06/07/2003 | Nữ        | 025303003237 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   7.50   7.60 | 22.10       | 0.25  | 0.00  | 22.35     |         |
| 56 | 15011981 | BÙI PHƯƠNG HUẾ        | 21/11/2003 | Nữ        | 132473888    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   8.00   6.80 | 21.60       | 0.75  | 0.00  | 22.35     |         |
| 57 | 16005673 | NGUYỄN THỊ GIANG      | 01/08/2003 | Nữ        | MI1600707503 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.60   7.00   7.25 | 21.85       | 0.50  | 0.00  | 22.35     |         |
| 58 | 15002040 | NGUYỄN THỊ ÁNH        | 13/02/2003 | Nữ        | 132482976    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   8.00   7.20 | 22.00       | 0.25  | 0.00  | 22.25     |         |
| 59 | 01061171 | PHÙNG THỦY DƯƠNG      | 06/10/2003 | Nữ        | 001303031318 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.20   8.00   8.75 | 21.95       | 0.25  | 0.00  | 22.20     |         |
| 60 | 15009446 | LÊ PHAN HẠNH HƯỜNG    | 11/06/2003 | Nữ        | 132465907    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   7.25   6.80 | 21.45       | 0.75  | 0.00  | 22.20     |         |
| 61 | 15012216 | ĐỖ ĐỨC TÂM            | 20/09/2003 | Nam       | 132506333    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.25   7.60 | 21.45       | 0.75  | 0.00  | 22.20     |         |
| 62 | 15008398 | LÊ KHÁNH HUYỀN        | 12/04/2003 | Nữ        | 132498026    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.80   6.75   8.75 | 21.30       | 0.75  | 0.00  | 22.05     |         |
| 63 | 15002605 | NGUYỄN VĂN ANH        | 12/11/2003 | Nữ        | 132484543    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   7.75   5.80 | 21.35       | 0.25  | 0.00  | 21.60     |         |
| 64 | 15014637 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC  | 03/08/2003 | Nữ        | 132508149    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   8.25   6.20 | 20.85       | 0.75  | 0.00  | 21.60     |         |
| 65 | 15010631 | HOÀNG THỊ LINH        | 18/11/2003 | Nữ        | 132457299    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   8.25   5.60 | 21.05       | 0.50  | 0.00  | 21.55     |         |
| 66 | 15001828 | NGUYỄN HUYỀN MY       | 03/05/2003 | Nữ        | MI1500704481 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.20   7.25   6.80 | 21.25       | 0.25  | 0.00  | 21.50     |         |
| 67 | 15007892 | NGUYỄN THU HIỀN       | 28/08/2003 | Nữ        | 132496159    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.80   7.25   5.60 | 20.65       | 0.75  | 0.00  | 21.40     |         |
| 68 | 15010085 | PHẠM THỊ HỒNG NHUNG   | 01/08/2003 | Nữ        | 025303004314 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.60   6.75   6.25 | 20.60       | 0.75  | 0.00  | 21.35     |         |
| 69 | 15010809 | NGUYỄN THỊ LAN ANH    | 18/10/2003 | Nữ        | MI1500684047 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   8.00   6.00 | 20.60       | 0.75  | 0.00  | 21.35     |         |
| 70 | 44001523 | TRẦN THỊ THANH HUYỀN  | 10/01/2003 | Nữ        | 281408317    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.00   6.00   8.00 | 21.00       | 0.25  | 0.00  | 21.25     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                  | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-------------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 71 | 15002021 | NGUYỄN VIỆT ANH         | 29/12/2003 | Nam       | MI1500725548 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.00   7.75   7.20 | 20.95       | 0.25  | 0.00  | 21.20     |         |
| 72 | 15002238 | NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN   | 29/03/2003 | Nữ        | 132501874    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.60   7.75   6.60 | 20.95       | 0.25  | 0.00  | 21.20     |         |
| 73 | 15011397 | LÊ THÙY LINH            | 01/08/2003 | Nữ        | MI1500689592 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   7.25   5.60 | 20.25       | 0.75  | 0.00  | 21.00     |         |
| 74 | 15013817 | HOÀNG MẠNH CƯỜNG        | 19/10/2003 | Nam       | 132505830    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.00   7.75   5.40 | 18.15       | 0.75  | 2.00  | 20.90     |         |
| 75 | 15005323 | PHÙNG THỊ THÚY TUYỀN    | 18/12/2003 | Nữ        | 132510378    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   6.50   7.20 | 20.10       | 0.75  | 0.00  | 20.85     |         |
| 76 | 15005474 | NGUYỄN THỊ KIM LIÊN     | 22/04/2003 | Nữ        | MI1500672217 | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.80   6.00   6.25 | 20.05       | 0.75  | 0.00  | 20.80     |         |
| 77 | 15010351 | NGUYỄN THANH HƯƠNG      | 15/03/2003 | Nữ        | 132458430    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.20   7.25   4.60 | 20.05       | 0.75  | 0.00  | 20.80     |         |
| 78 | 15006263 | NGUYỄN TIẾN DŨNG        | 17/09/2003 | Nam       | 025203003896 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   5.75   7.40 | 19.95       | 0.75  | 0.00  | 20.70     |         |
| 79 | 15010383 | NGUYỄN THỊ KIỀU LINH    | 27/02/2003 | Nữ        | 132458470    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 8.00   6.75   5.20 | 19.95       | 0.75  | 0.00  | 20.70     |         |
| 80 | 15001570 | NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN     | 11/10/2003 | Nữ        | 132484624    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 5.60   6.50   8.20 | 20.30       | 0.25  | 0.00  | 20.55     |         |
| 81 | 15012764 | NGUYỄN PHƯƠNG MINH      | 16/10/2003 | Nữ        | 132503397    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   5.25   6.80 | 19.45       | 0.75  | 0.00  | 20.20     |         |
| 82 | 15004583 | HÀ THỊ BÍCH HỒNG        | 07/06/2003 | Nữ        | 132454058    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.00   6.40 | 19.40       | 0.75  | 0.00  | 20.15     |         |
| 83 | 15009828 | NGUYỄN PHƯƠNG DUNG      | 10/09/2003 | Nữ        | 025303002247 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   6.25   6.00 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 84 | 15010176 | ĐÀO ANH THU             | 31/12/2003 | Nữ        | 132512911    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.00   5.50   6.75 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 85 | 15009807 | BÙI QUYẾT CHIẾN         | 10/07/2003 | Nam       | 132440469    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.20   5.75   6.25 | 19.20       | 0.75  | 0.00  | 19.95     |         |
| 86 | 15004060 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN     | 27/10/2003 | Nữ        | 025303000856 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   6.75   5.20 | 19.55       | 0.25  | 0.00  | 19.80     |         |
| 87 | 01063488 | NGUYỄN THÚY NGÀ         | 04/07/2003 | Nữ        | 001303031878 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.25   6.25 | 19.50       | 0.25  | 0.00  | 19.75     |         |
| 88 | 15005262 | NGUYỄN THỊ THẢO         | 02/11/2003 | Nữ        | 132492105    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   7.00   4.40 | 19.00       | 0.75  | 0.00  | 19.75     |         |
| 89 | 15001419 | HOÀNG NGUYỄN THU PHƯƠNG | 23/12/2003 | Nữ        | MI1500622105 | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.20   7.00   7.25 | 19.45       | 0.25  | 0.00  | 19.70     |         |
| 90 | 15010723 | NGUYỄN THỊ THANH TÂM    | 23/04/2003 | Nữ        | 132457994    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   7.00   5.80 | 19.20       | 0.50  | 0.00  | 19.70     |         |
| 91 | 15001036 | DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH    | 26/11/2003 | Nữ        | 132483770    | Toán, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.20   6.50   7.50 | 19.20       | 0.25  | 0.00  | 19.45     |         |
| 92 | 16013726 | PHẠM THỊ HUYỀN TRANG    | 22/02/2003 | Nữ        | 026303005711 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.60   7.25   3.80 | 18.65       | 0.75  | 0.00  | 19.40     |         |
| 93 | 15001185 | LƯU THỊ THU HẰNG        | 24/09/2003 | Nữ        | 132484630    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   7.25   5.40 | 19.05       | 0.25  | 0.00  | 19.30     |         |
| 94 | 15010452 | NGUYỄN HỒNG SỸ          | 25/02/2003 | Nam       | 132458558    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.40   5.75   5.40 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 95 | 15009220 | NGUYỄN HẢI ANH          | 21/07/2003 | Nữ        | 132484853    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.40   6.50   5.60 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 96 | 15002954 | NGUYỄN MINH THÀNH       | 20/12/2003 | Nam       | 132520743    | Toán, Vật lý, Hóa học           | 7.20   6.25   5.50 | 18.95       | 0.25  | 0.00  | 19.20     |         |
| 97 | 15002806 | CHU HƯƠNG LAN           | 04/10/2003 | Nữ        | 025303003240 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.80   7.25   4.80 | 18.85       | 0.25  | 0.00  | 19.10     |         |
| 98 | 15005153 | HÀ LỆ KHÁNH LINH        | 16/09/2003 | Nữ        | 132510370    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 6.00   6.75   5.60 | 18.35       | 0.75  | 0.00  | 19.10     |         |
| 99 | 15006101 | PHAN THỊ THANH THẢO     | 14/10/2003 | Nữ        | 132493986    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh        | 7.00   7.00   4.20 | 18.20       | 0.75  | 0.00  | 18.95     |         |

| TT  | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển         | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 100 | 15013656 | BÙI THỊ THANH TÂM      | 12/04/2003 | Nữ        | 132505686    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   5.75   4.20 | 16.15       | 0.75  | 2.00  | 18.90     |         |
| 101 | 60001200 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HÀ    | 28/01/2003 | Nữ        | 385885883    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.80   7.75   6.00 | 18.55       | 0.25  | 0.00  | 18.80     |         |
| 102 | 15010556 | NGUYỄN THU HÀ          | 01/11/2003 | Nữ        | 132457870    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.60   6.25   4.40 | 18.25       | 0.50  | 0.00  | 18.75     |         |
| 103 | 15011270 | TRẦN THỊ LAN ANH       | 11/11/2003 | Nữ        | MI1500696635 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   6.75   5.20 | 17.95       | 0.75  | 0.00  | 18.70     |         |
| 104 | 15004327 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 10/06/2003 | Nữ        | 132439804    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   6.25   4.60 | 18.25       | 0.25  | 0.00  | 18.50     |         |
| 105 | 15011336 | ĐỖ THỊ THU HIỀN        | 14/11/2003 | Nữ        | 132481340    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   7.50   2.80 | 17.50       | 0.75  | 0.00  | 18.25     |         |
| 106 | 01061887 | ĐINH THỊ TÓ UYÊN       | 21/09/2003 | Nữ        | 001303046355 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.50   5.20 | 17.90       | 0.25  | 0.00  | 18.15     |         |
| 107 | 15008401 | PHẠM THANH HUYỀN       | 17/09/2002 | Nữ        | 132448177    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   5.50   5.40 | 17.90       | 0.25  | 0.00  | 18.15     |         |
| 108 | 15009971 | TẠ MAI HƯƠNG           | 30/10/2003 | Nữ        | 025303004333 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.60   6.75   4.00 | 17.35       | 0.75  | 0.00  | 18.10     |         |
| 109 | 15010761 | TRỊNH PHƯƠNG TRANG     | 01/09/2003 | Nữ        | 025303002558 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   6.75   4.60 | 17.35       | 0.50  | 0.00  | 17.85     |         |
| 110 | 15002970 | PHẠM THỊ THANH THUỶ    | 31/10/2003 | Nữ        | 132467499    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   5.75   5.60 | 17.55       | 0.25  | 0.00  | 17.80     |         |
| 111 | 15001314 | NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN   | 15/08/2003 | Nữ        | 132483748    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.50   4.60 | 17.30       | 0.25  | 0.00  | 17.55     |         |
| 112 | 16004528 | NGUYỄN TRUNG HIẾU      | 17/12/2003 | Nam       | 026203005669 | Toán, Vật lý, Hóa học    | 5.20   6.50   5.00 | 16.70       | 0.50  | 0.00  | 17.20     |         |
| 113 | 15009424 | LÊ THỊ THU HUYỀN       | 12/03/2003 | Nữ        | 132465919    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.20   5.50   5.60 | 16.30       | 0.75  | 0.00  | 17.05     |         |
| 114 | 15010625 | NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN   | 19/10/2003 | Nữ        | 132483576    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   6.50   4.20 | 16.50       | 0.50  | 0.00  | 17.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Kế toán có: 114 thí sinh

#### (15) Công nghệ thông tin - 7480201

|    |          |                       |            |     |              |                          |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|-----------------------|------------|-----|--------------|--------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15008741 | NGUYỄN VĂN TRANG      | 23/06/2002 | Nữ  | 025302000765 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 8.60   6.50   9.20 | 24.30 | 0.25 | 0.00 | 24.55 |  |
| 2  | 09007544 | VŨ THỊ THANH HOA      | 12/06/2003 | Nữ  | 008303003367 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.60   6.80   7.00 | 21.40 | 0.75 | 2.00 | 24.15 |  |
| 3  | 15011205 | HÀN THỊ HƯƠNG TRÀ     | 15/11/2003 | Nữ  | 025303000462 | Toán, Vật lý, Hóa học    | 8.60   7.25   7.50 | 23.35 | 0.75 | 0.00 | 24.10 |  |
| 4  | 15010116 | TRẦN HỮU QUYẾT        | 27/06/2003 | Nam | 132485924    | Toán, Vật lý, Hóa học    | 8.20   7.00   8.00 | 23.20 | 0.75 | 0.00 | 23.95 |  |
| 5  | 15011381 | LÊ QUỐC KHÁNH         | 02/09/2003 | Nam | 132423257    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.80   7.00   8.40 | 23.20 | 0.75 | 0.00 | 23.95 |  |
| 6  | 15001319 | LÊ HẢI LONG           | 16/07/2003 | Nam | 132484622    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 7.80   7.00   8.80 | 23.60 | 0.25 | 0.00 | 23.85 |  |
| 7  | 15009664 | HOÀNG ĐỨC THỌ         | 06/03/2003 | Nam | 132464185    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 6.80   6.75   9.40 | 22.95 | 0.75 | 0.00 | 23.70 |  |
| 8  | 15000876 | ĐÀO THỊ MAI QUỲNH     | 30/09/2003 | Nữ  | 132484007    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 8.40   6.00   8.80 | 23.20 | 0.25 | 0.00 | 23.45 |  |
| 9  | 15006678 | ĐỖ HOÀNG HIỆP         | 16/07/2003 | Nam | 132494246    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 7.60   7.00   7.80 | 22.40 | 0.75 | 0.00 | 23.15 |  |
| 10 | 15015383 | NGUYỄN THỊ THANH BÌNH | 25/08/2003 | Nữ  | 025303004628 | Toán, Vật lý, Hóa học    | 7.60   6.25   6.50 | 20.35 | 0.75 | 2.00 | 23.10 |  |
| 11 | 15006220 | NGUYỄN HOÀNG ANH      | 18/03/2003 | Nam | 132445585    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   6.50   7.80 | 21.70 | 0.75 | 0.00 | 22.45 |  |
| 12 | 15008387 | NGUYỄN QUANG HUY      | 08/08/2003 | Nam | 132464937    | Toán, Vật lý, Hóa học    | 6.60   7.25   7.75 | 21.60 | 0.50 | 0.00 | 22.10 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên              | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển         | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 13 | 16001225 | ĐINH VIỆT DŨNG      | 23/11/2003 | Nam       | 002203003837 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   6.25   8.00 | 20.65       | 0.25  | 0.00  | 20.90     |         |
| 14 | 15003675 | BÀN VĂN DŨNG        | 13/06/2003 | Nam       | 025203002978 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   6.25   4.40 | 17.85       | 0.75  | 2.00  | 20.60     |         |
| 15 | 15003343 | NGUYỄN TIẾN LÂM     | 30/12/2003 | Nam       | 132471369    | Toán, Vật lý, Hóa học    | 6.80   7.25   5.25 | 19.30       | 0.25  | 1.00  | 20.55     |         |
| 16 | 15005509 | VŨ TIẾN MẠNH        | 19/06/2003 | Nam       | 132511181    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   6.25   6.20 | 19.65       | 0.75  | 0.00  | 20.40     |         |
| 17 | 15015014 | ĐÀO HUY HOÀNG       | 14/04/2003 | Nam       | 132509252    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.60   6.75   6.20 | 19.55       | 0.75  | 0.00  | 20.30     |         |
| 18 | 15013623 | LŨ HỒNG QUANG       | 26/12/2003 | Nam       | 132524635    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   6.25   6.00 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 19 | 15009179 | ĐỖ ANH TUẤN         | 25/12/2003 | Nam       | 132465506    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 8.00   6.00   5.40 | 19.40       | 0.50  | 0.00  | 19.90     |         |
| 20 | 15012339 | ĐINH ANH VĂN        | 03/04/2003 | Nam       | 132472158    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   6.75   5.20 | 19.15       | 0.75  | 0.00  | 19.90     |         |
| 21 | 15010852 | NGUYỄN ANH DŨNG     | 01/10/2003 | Nam       | 132464740    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   6.75   4.40 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 22 | 14004709 | HẠNG VÀNG SU        | 08/02/2003 | Nam       | 051166797    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   6.25   4.20 | 16.45       | 0.75  | 2.00  | 19.20     |         |
| 23 | 15011909 | LÊ MẠNH HẢI         | 13/02/2003 | Nam       | 025203001271 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.60   6.50   4.20 | 18.30       | 0.75  | 0.00  | 19.05     |         |
| 24 | 15011259 | TRẦN NGỌC YÊN       | 29/08/2003 | Nam       | 132465671    | Toán, Vật lý, Hóa học    | 7.20   6.00   5.00 | 18.20       | 0.75  | 0.00  | 18.95     |         |
| 25 | 05003608 | TẠ QUANG LINH       | 16/08/2003 | Nam       | 073573369    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 4.80   6.50   6.60 | 17.90       | 0.75  | 0.00  | 18.65     |         |
| 26 | 15003488 | ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG    | 09/09/2003 | Nam       | 132470168    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.80   5.75   4.80 | 17.35       | 0.25  | 1.00  | 18.60     |         |
| 27 | 15012010 | ĐẶNG QUỐC HÙNG      | 19/08/2003 | Nam       | 132507934    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   5.75   4.60 | 17.75       | 0.75  | 0.00  | 18.50     |         |
| 28 | 15014847 | PHẠM QUANG VĂN      | 27/03/2003 | Nam       | 132478282    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   7.00   4.40 | 17.60       | 0.75  | 0.00  | 18.35     |         |
| 29 | 15015339 | PHẠM MINH VŨ        | 10/08/2003 | Nam       | 132509345    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   7.00   4.60 | 17.40       | 0.75  | 0.00  | 18.15     |         |
| 30 | 01062793 | PHAN ĐỨC LÂM        | 27/01/2003 | Nam       | 001203044776 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 9.00   6.00   2.80 | 17.80       | 0.25  | 0.00  | 18.05     |         |
| 31 | 15002529 | LƯƠNG THẾ TRUNG     | 10/06/2003 | Nam       | 132483049    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.40   4.50   7.60 | 17.50       | 0.25  | 0.00  | 17.75     |         |
| 32 | 01074482 | NGUYỄN MINH HIỂU    | 19/09/2003 | Nam       | 001203036583 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   6.25   4.00 | 17.45       | 0.25  | 0.00  | 17.70     |         |
| 33 | 48027413 | BÙI VĂN MINH TIẾN   | 15/11/2003 | Nam       | 276035742    | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  | 7.80   6.00   3.60 | 17.40       | 0.25  | 0.00  | 17.65     |         |
| 34 | 15012840 | HOÀNG VĂN THUẬN     | 21/08/2003 | Nam       | 132456749    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.20   5.00   4.60 | 14.80       | 0.75  | 2.00  | 17.55     |         |
| 35 | 15004285 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 07/09/2003 | Nữ        | 132440913    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.60   5.25   5.40 | 17.25       | 0.25  | 0.00  | 17.50     |         |
| 36 | 15002872 | TRẦN TUẤN NAM       | 27/08/2003 | Nam       | 132483675    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   5.50   5.40 | 17.10       | 0.25  | 0.00  | 17.35     |         |
| 37 | 15007508 | NGUYỄN HÙNG DŨNG    | 02/02/2003 | Nam       | 132517321    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.40   6.00   5.20 | 16.60       | 0.75  | 0.00  | 17.35     |         |
| 38 | 15015013 | ĐÀO DUY HOÀNG       | 11/02/2003 | Nam       | 132509316    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.60   7.50   3.40 | 16.50       | 0.75  | 0.00  | 17.25     |         |
| 39 | 15001244 | ĐÀO LÊ NGỌC HÙNG    | 30/10/2003 | Nam       | 132500993    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   5.00   5.40 | 16.80       | 0.25  | 0.00  | 17.05     |         |
| 40 | 15009550 | ĐÀO HOÀI NAM        | 01/01/2003 | Nam       | 132465934    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   5.25   4.60 | 16.25       | 0.75  | 0.00  | 17.00     |         |
| 41 | 15011513 | PHÙNG QUANG TRƯỜNG  | 01/09/2003 | Nam       | 132423210    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.60   7.00   3.40 | 16.00       | 0.75  | 0.00  | 16.75     |         |
| 42 | 15011407 | ĐẶNG THÀNH LONG     | 18/04/2003 | Nam       | 132480236    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   7.25   2.60 | 15.65       | 0.75  | 0.00  | 16.40     |         |

| TT | Mã hồ sơ | Họ tên           | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển         | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 43 | 15002457 | TRẦN VĂN THÁI    | 06/10/2002 | Nam       | 132518202    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   5.25   4.40 | 16.05       | 0.25  | 0.00  | 16.30     |         |
| 44 | 15010647 | TRẦN XUÂN LỘC    | 25/08/2003 | Nam       | 025203003913 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   4.75   4.60 | 15.75       | 0.50  | 0.00  | 16.25     |         |
| 45 | 15012013 | NGUYỄN CÔNG HUNG | 21/06/2003 | Nam       | 132472458    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.20   6.50   3.80 | 15.50       | 0.75  | 0.00  | 16.25     |         |
| 46 | 15011322 | HÀN MINH HẢI     | 28/10/2003 | Nam       | MI1500696783 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.40   6.75   4.20 | 15.35       | 0.75  | 0.00  | 16.10     |         |
| 47 | 15006335 | BÙI TRẦN HỒNG    | 14/02/2003 | Nam       | 132445590    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   6.25   3.00 | 15.25       | 0.75  | 0.00  | 16.00     |         |
| 48 | 15012335 | NGUYỄN ANH TÙNG  | 27/06/2003 | Nam       | 132526370    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.00   6.25   4.00 | 15.25       | 0.75  | 0.00  | 16.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Công nghệ thông tin có: 48 thí sinh

#### (16) Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí - 7510201

|   |          |                   |            |     |              |                          |                    |       |      |      |       |  |
|---|----------|-------------------|------------|-----|--------------|--------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15012415 | VŨ HOÀNG ĐẠO      | 30/03/2003 | Nam | 132496519    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   6.25   6.20 | 19.65 | 0.75 | 0.00 | 20.40 |  |
| 2 | 15002792 | BÙI QUỐC KHÁNH    | 11/09/2003 | Nam | 132482066    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.50   6.40 | 19.10 | 0.25 | 0.00 | 19.35 |  |
| 3 | 02041190 | NGUYỄN THANH HẢI  | 19/08/2003 | Nam | 079203024664 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   4.75   6.60 | 18.75 | 0.25 | 0.00 | 19.00 |  |
| 4 | 14005829 | LÊ MINH CHIẾN     | 12/05/2003 | Nam | 014203002041 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.20   6.75   5.80 | 17.75 | 0.75 | 0.00 | 18.50 |  |
| 5 | 15013316 | MAI HẢI ĐĂNG      | 13/01/2003 | Nam | 132469404    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   6.75   4.80 | 17.35 | 0.75 | 0.00 | 18.10 |  |
| 6 | 15010277 | MAI NHẬT DUY      | 23/09/2003 | Nam | 002203004168 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   4.50   3.40 | 15.30 | 0.75 | 2.00 | 18.05 |  |
| 7 | 15012225 | PHẠM VŨ THÁI      | 01/08/2003 | Nam | 132472135    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   5.00   5.80 | 17.20 | 0.75 | 0.00 | 17.95 |  |
| 8 | 15004269 | PHẠM NHẬT TÂN     | 14/01/2003 | Nam | 132440203    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   5.75   4.00 | 17.15 | 0.25 | 0.00 | 17.40 |  |
| 9 | 15006332 | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | 12/10/2003 | Nam | 132494593    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   5.00   4.60 | 15.80 | 0.75 | 0.00 | 16.55 |  |

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí có: 9 thí sinh

#### (17) Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử - 7510301

|    |          |                 |            |     |              |                          |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|-----------------|------------|-----|--------------|--------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15009419 | TRIỀU QUANG HUY | 28/07/2003 | Nam | 132520856    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.60   6.50   8.60 | 22.70 | 0.75 | 0.00 | 23.45 |  |
| 2  | 15011296 | BÙI KHÁNH DUY   | 13/08/2003 | Nam | 132518842    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.80   8.00   7.60 | 22.40 | 0.75 | 0.00 | 23.15 |  |
| 3  | 15001675 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 30/11/2003 | Nam | 132482778    | Toán, Vật lý, Hóa học    | 8.40   5.75   7.25 | 21.40 | 0.25 | 0.00 | 21.65 |  |
| 4  | 15003957 | LÊ GIA BẢO      | 29/03/2003 | Nam | 132440823    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.80   6.50   6.80 | 21.10 | 0.25 | 0.00 | 21.35 |  |
| 5  | 15001130 | NGUYỄN CÔNG ĐẠT | 15/12/2002 | Nam | 025202000470 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.00   7.00   7.60 | 20.60 | 0.25 | 0.00 | 20.85 |  |
| 6  | 08006275 | MAI ĐỨC MINH    | 01/07/2003 | Nam | 010203000315 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   7.00   5.60 | 20.00 | 0.75 | 0.00 | 20.75 |  |
| 7  | 15001338 | ĐÀO DUY MẠNH    | 14/12/2003 | Nam | MI1500622094 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.80   4.75   7.80 | 20.35 | 0.25 | 0.00 | 20.60 |  |
| 8  | 15011384 | TẠ TRUNG KIÊN   | 21/12/2002 | Nam | 025202000443 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   7.25   5.60 | 19.85 | 0.75 | 0.00 | 20.60 |  |
| 9  | 16008705 | KIM ĐÌNH TỚI    | 17/10/2003 | Nam | 026203001212 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 8.00   7.50   4.00 | 19.50 | 0.50 | 0.00 | 20.00 |  |
| 10 | 15007741 | TRẦN ĐỨC THẢO   | 02/01/2003 | Nam | 132517386    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.75   5.80 | 18.75 | 0.75 | 0.00 | 19.50 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên            | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển         | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-------------------|------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 11 | 15007369 | MAI ĐÌNH THI      | 13/07/2003 | Nam       | 132495035    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.60   6.75   4.20 | 18.55       | 0.75  | 0.00  | 19.30     |         |
| 12 | 15011459 | NGUYỄN MINH QUYỀN | 06/09/2003 | Nam       | 132423273    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   7.50   4.80 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 13 | 15003724 | HÀ MẠNH HÙNG      | 29/07/2003 | Nam       | MI1500696414 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.80   6.50   5.00 | 16.30       | 0.75  | 2.00  | 19.05     |         |
| 14 | 15011984 | NGUYỄN HỮU HÙNG   | 29/07/2003 | Nam       | 025203000549 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.20   5.25   5.60 | 18.05       | 0.75  | 0.00  | 18.80     |         |
| 15 | 15011422 | LÊ THÀNH NAM      | 20/01/2003 | Nam       | 025203001148 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.60   6.75   6.00 | 17.35       | 0.75  | 0.00  | 18.10     |         |
| 16 | 15006414 | ĐỖ QUANG MINH     | 09/08/2003 | Nam       | 132445606    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 5.80   5.75   5.60 | 17.15       | 0.75  | 0.00  | 17.90     |         |
| 17 | 15006438 | HOÀNG NGỌC NGHĨA  | 09/03/2003 | Nam       | 132494441    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   5.75   4.00 | 16.75       | 0.75  | 0.00  | 17.50     |         |
| 18 | 15001362 | TRẦN NGỌC NAM     | 29/03/2003 | Nam       | 132483701    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.40   5.50   3.80 | 16.70       | 0.25  | 0.00  | 16.95     |         |
| 19 | 15014226 | NGUYỄN HẢI PHÚ    | 01/10/2003 | Nam       | 132503514    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 4.00   6.50   3.60 | 14.10       | 0.75  | 2.00  | 16.85     |         |
| 20 | 26001466 | NGUYỄN NGỌC QUANG | 01/08/2003 | Nam       | 034203010694 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   5.75   3.80 | 16.55       | 0.25  | 0.00  | 16.80     |         |
| 21 | 15004460 | HÀ MẠNH DŨNG      | 17/09/2003 | Nam       | 025203000686 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.20   6.75   3.00 | 15.95       | 0.75  | 0.00  | 16.70     |         |
| 22 | 15004937 | HOÀNG MẠNH TÙNG   | 19/04/2003 | Nam       | 132454200    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.80   6.50   2.20 | 15.50       | 0.75  | 0.00  | 16.25     |         |
| 23 | 15011812 | NGÔ VĂN CHIẾN     | 10/04/2003 | Nam       | 132420879    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 7.00   5.50   3.00 | 15.50       | 0.75  | 0.00  | 16.25     |         |
| 24 | 15015875 | NGUYỄN NGỌC HẢI   | 18/04/2003 | Nam       | 132454610    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 6.40   4.75   4.20 | 15.35       | 0.75  | 0.00  | 16.10     |         |

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử có: 24 thí sinh

**(18) Thú y - 7640101**

|   |          |                        |            |     |              |                         |                    |       |      |      |       |  |
|---|----------|------------------------|------------|-----|--------------|-------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 02039160 | NGUYỄN HÙNG CƯỜNG      | 15/02/2003 | Nam | 072203001768 | Toán, Vật lý, Hóa học   | 7.40   4.75   6.00 | 18.15 | 0.00 | 0.00 | 18.15 |  |
| 2 | 52011090 | CAO THỊ TRÀ MY         | 01/05/2003 | Nữ  | 083303000325 | Toán, Vật lý, Hóa học   | 7.20   3.75   6.25 | 17.20 | 0.75 | 0.00 | 17.95 |  |
| 3 | 02057606 | NGUYỄN TRẦN BÍCH HUYỀN | 17/08/2003 | Nữ  | 079303011831 | Toán, Hóa học, Sinh học | 6.40   4.25   6.75 | 17.40 | 0.00 | 0.00 | 17.40 |  |

Ấn định danh sách ngành Thú y có: 3 thí sinh

**(19) Điều dưỡng - 7720301**

|   |          |                    |            |     |              |                         |                    |       |      |      |       |  |
|---|----------|--------------------|------------|-----|--------------|-------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1 | 15001842 | NGUYỄN THÚY NGÀ    | 08/01/2003 | Nữ  | 132458593    | Toán, Vật lý, Hóa học   | 7.60   8.00   7.75 | 23.35 | 0.25 | 0.00 | 23.60 |  |
| 2 | 15000362 | NGÔ DUY THÀNH      | 15/12/2003 | Nam | 026203002349 | Toán, Vật lý, Hóa học   | 8.60   7.75   4.75 | 21.10 | 0.25 | 0.00 | 21.35 |  |
| 3 | 15010825 | LÊ ĐỖ KIM CHI      | 31/05/2003 | Nữ  | 132464126    | Toán, Vật lý, Hóa học   | 7.60   6.25   5.75 | 19.60 | 0.75 | 0.00 | 20.35 |  |
| 4 | 15009597 | NGUYỄN LINH PHƯƠNG | 10/02/2003 | Nữ  | 132466541    | Toán, Vật lý, Hóa học   | 7.20   5.00   7.25 | 19.45 | 0.75 | 0.00 | 20.20 |  |
| 5 | 15009317 | PHẠM VIỆT ĐỨC      | 12/03/2003 | Nam | 132465949    | Toán, Hóa học, Sinh học | 7.00   6.00   5.75 | 18.75 | 0.75 | 0.00 | 19.50 |  |

Ấn định danh sách ngành Điều dưỡng có: 5 thí sinh

**(20) Công tác Xã hội - 7760101**

*Handwritten signature and initials*

| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 1  | 15005196 | TRIỆU THỊ MÙI          | 04/12/2003 | Nữ        | 132510311    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.75   9.75   9.00 | 27.50       | 0.75  | 0.00  | 28.25     |         |
| 2  | 15013825 | ĐÌNH THỊ DƯƠNG         | 30/09/2003 | Nữ        | 025303001677 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   6.75   9.75 | 24.00       | 0.75  | 2.00  | 26.75     |         |
| 3  | 09003383 | LÝ THỊ VIỆN            | 17/07/2003 | Nữ        | 008303002723 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.50   7.50   9.25 | 23.25       | 0.75  | 2.00  | 26.00     |         |
| 4  | 15015830 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH    | 21/04/2003 | Nữ        | 132461079    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   7.00   9.50 | 21.50       | 0.75  | 2.00  | 24.25     |         |
| 5  | 15002088 | LƯƠNG THỊ THỦY DUNG    | 24/04/2003 | Nữ        | 132481916    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   7.50   8.50 | 23.75       | 0.25  | 0.00  | 24.00     |         |
| 6  | 15000557 | VŨ ÁNH DƯƠNG           | 30/03/2003 | Nữ        | 132484102    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   7.25   8.50 | 23.25       | 0.25  | 0.00  | 23.50     |         |
| 7  | 15007752 | ĐỖ THỊ MAI THỦY        | 29/07/2003 | Nữ        | 132517001    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   7.00   9.50 | 22.75       | 0.75  | 0.00  | 23.50     |         |
| 8  | 15009950 | NGUYỄN QUANG HUY       | 23/09/2003 | Nam       | 132512553    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.25   8.25   9.00 | 22.50       | 0.25  | 0.00  | 22.75     |         |
| 9  | 15007228 | TRẦN TRẢ MY            | 29/07/2003 | Nữ        | 132516216    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   4.75   7.50 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 10 | 15004695 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH | 13/12/2003 | Nữ        | 025303000568 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   5.25   7.25 | 19.50       | 0.75  | 0.00  | 20.25     |         |
| 11 | 01060241 | CHANG A NHỎ            | 20/10/2003 | Nam       | 011203000452 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   4.50   6.50 | 17.25       | 0.75  | 2.00  | 20.00     |         |
| 12 | 15011493 | LÊ THU HỒNG THƠ        | 23/12/2003 | Nữ        | MI1500670012 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   6.50   5.75 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 13 | 06004210 | DƯƠNG TRUNG QUỐC       | 21/02/2003 | Nam       | 004203000187 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 4.75   3.50   7.50 | 15.75       | 0.75  | 2.00  | 18.50     |         |
| 14 | 02007314 | ĐÌNH HUY KIẾT          | 27/10/2003 | Nam       | 079203025656 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   5.75   7.25 | 18.00       | 0.00  | 0.00  | 18.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Công tác Xã hội có: 14 thí sinh

#### (21) Du lịch - 7810101

|    |          |                     |            |     |              |                                    |                    |       |      |      |       |  |
|----|----------|---------------------|------------|-----|--------------|------------------------------------|--------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 09003253 | MA THỊ TÂM          | 01/06/2003 | Nữ  | 008303002753 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.75   9.25 | 24.50 | 0.75 | 2.00 | 27.25 |  |
| 2  | 15011481 | LÊ THỊ THẢO         | 22/11/2003 | Nữ  | 132518707    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.25   8.25   9.75 | 26.25 | 0.75 | 0.00 | 27.00 |  |
| 3  | 08007274 | TRIỆU ỒNG NHỈ       | 28/05/2003 | Nam | 063604360    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   8.50   7.75 | 24.00 | 0.75 | 2.00 | 26.75 |  |
| 4  | 15004701 | TRẦN NGỌC LINH      | 23/07/2003 | Nữ  | 025303000549 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   9.00   9.75 | 25.00 | 0.75 | 0.00 | 25.75 |  |
| 5  | 15011499 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 17/01/2003 | Nữ  | 132480591    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.50   7.00   9.25 | 24.75 | 0.75 | 0.00 | 25.50 |  |
| 6  | 15013854 | ĐÌNH THỊ THU HẰNG   | 18/09/2003 | Nữ  | 132505033    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   7.50   7.50 | 22.75 | 0.75 | 2.00 | 25.50 |  |
| 7  | 15006755 | BẠCH ÁNH MINH       | 02/01/2003 | Nam | 132415463    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.50   9.00 | 24.50 | 0.75 | 0.00 | 25.25 |  |
| 8  | 15007835 | LỖ TIẾN DŨNG        | 14/12/2001 | Nam | 132413010    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.00   8.75   8.50 | 22.25 | 0.75 | 2.00 | 25.00 |  |
| 9  | 15013880 | PHÙNG THỊ KIM HUỆ   | 13/12/2003 | Nữ  | 132505214    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.50   7.25   8.50 | 22.25 | 0.75 | 2.00 | 25.00 |  |
| 10 | 16004952 | DƯƠNG THỊ CHI       | 13/05/2003 | Nữ  | 026303007738 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.50   8.25   7.75 | 24.50 | 0.50 | 0.00 | 25.00 |  |
| 11 | 15003794 | HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC | 26/02/2003 | Nữ  | 025303003391 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.25   8.75 | 22.00 | 0.75 | 2.00 | 24.75 |  |
| 12 | 15014079 | HÀ ĐÌNH TUẤN ANH    | 29/07/2003 | Nam | 132477783    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.25   8.00   8.75 | 22.00 | 0.75 | 2.00 | 24.75 |  |
| 13 | 15014178 | ĐÌNH THỊ LAM        | 20/04/2003 | Nữ  | 132469987    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.25   8.75 | 22.00 | 0.75 | 2.00 | 24.75 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 14 | 16006488 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH    | 11/11/2003 | Nữ        | 026303002907 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.25   9.25 | 24.00       | 0.75  | 0.00  | 24.75     |         |
| 15 | 16007100 | HÀ THỊ PHƯƠNG         | 02/11/2003 | Nữ        | 026303005415 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.25   9.25 | 24.00       | 0.75  | 0.00  | 24.75     |         |
| 16 | 15014212 | HÀ HOÀI NAM           | 03/04/2003 | Nam       | 132477886    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.25   7.50   9.00 | 21.75       | 0.75  | 2.00  | 24.50     |         |
| 17 | 15014941 | NGUYỄN TRỌNG ĐẠI      | 25/07/2003 | Nam       | 132478666    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   8.00   9.50 | 23.75       | 0.75  | 0.00  | 24.50     |         |
| 18 | 14005233 | ĐINH VĂN QUÂN         | 27/01/2003 | Nam       | 014203003563 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   6.50   8.75 | 21.50       | 0.75  | 2.00  | 24.25     |         |
| 19 | 15005790 | BÙI TRẦN HẢI          | 15/03/2003 | Nam       | 132494859    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   7.25   8.75 | 23.50       | 0.75  | 0.00  | 24.25     |         |
| 20 | 15013804 | NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH  | 06/06/2003 | Nữ        | 132450554    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.00   8.50 | 21.50       | 0.75  | 2.00  | 24.25     |         |
| 21 | 15005123 | HÀ THỊ LAN HƯƠNG      | 24/10/2003 | Nữ        | 132510403    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.25   9.00 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 22 | 15010650 | TRẦN ĐỨC LƯƠNG        | 09/09/2003 | Nam       | 132486238    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   8.50   8.25 | 23.50       | 0.50  | 0.00  | 24.00     |         |
| 23 | 15011293 | ĐỖ TIỀN DŨNG          | 05/04/2003 | Nam       | MI1500629998 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   7.75   8.25 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 24 | 15014011 | HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 20/11/2003 | Nữ        | 132505893    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   6.00   9.25 | 21.25       | 0.75  | 2.00  | 24.00     |         |
| 25 | 15014906 | NGUYỄN THỊ HẢ CHỊ     | 30/09/2003 | Nữ        | 132479549    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.00   7.75   7.50 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 26 | 16006533 | KHÔNG THỊ MAI         | 25/04/2003 | Nữ        | 026303005878 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   6.25   9.25 | 23.25       | 0.75  | 0.00  | 24.00     |         |
| 27 | 15006839 | ĐẶNG THỊ THUỶ TÌNH    | 21/09/2003 | Nữ        | 132444094    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.75   7.50 | 22.75       | 0.75  | 0.00  | 23.50     |         |
| 28 | 15007484 | ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH     | 31/10/2003 | Nữ        | 132517369    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.25   8.00   9.50 | 22.75       | 0.75  | 0.00  | 23.50     |         |
| 29 | 15010496 | PHAN THỊ NGUYỆT TÚ    | 20/06/2003 | Nữ        | 132440445    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.75   8.25   8.75 | 22.75       | 0.75  | 0.00  | 23.50     |         |
| 30 | 16002645 | NGHIÊM THỊ HƯỜNG      | 09/06/2003 | Nữ        | 026303002057 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   6.50   9.00 | 23.00       | 0.50  | 0.00  | 23.50     |         |
| 31 | 15015153 | LÊ HỒNG NGỌC          | 14/11/2003 | Nữ        | 025303000454 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   7.50   7.25 | 22.50       | 0.75  | 0.00  | 23.25     |         |
| 32 | 16004029 | DƯƠNG THỊ THU HUYỀN   | 15/12/2003 | Nữ        | 026303001919 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   6.75   8.25 | 22.75       | 0.50  | 0.00  | 23.25     |         |
| 33 | 15004141 | CAO TIỀN LÂM          | 22/06/2003 | Nam       | 132440737    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   7.50   9.00 | 22.75       | 0.25  | 0.00  | 23.00     |         |
| 34 | 15007903 | TRẦN TRỌNG HIỀU       | 01/09/2003 | Nam       | 132495931    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.50   8.50   7.25 | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 35 | 15011267 | HOÀNG THỊ VINH ANH    | 19/05/2003 | Nữ        | 132518875    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   5.75   8.50 | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 36 | 15011331 | PHẠM THỊ THU HẰNG     | 14/04/2003 | Nữ        | 132422990    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.25   7.25   6.75 | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 37 | 15012393 | NGUYỄN QUYẾT CHIÊN    | 04/12/2003 | Nam       | 132472169    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   7.75   9.50 | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 38 | 45005947 | TRẦN MINH TRIỀU       | 03/06/2003 | Nam       | 264582609    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   8.25   8.00 | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 39 | 15004892 | DƯƠNG HUYỀN TRANG     | 27/06/2003 | Nữ        | 025303000517 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.25   5.50   8.25 | 22.00       | 0.75  | 0.00  | 22.75     |         |
| 40 | 28025088 | NGUYỄN VIỆT ANH       | 11/03/2003 | Nam       | 038203017733 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   6.50   8.50 | 22.25       | 0.50  | 0.00  | 22.75     |         |
| 41 | 15011333 | NGUYỄN ĐỨC HẬU        | 05/12/2003 | Nam       | MI1500630466 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   6.75   8.00 | 21.75       | 0.75  | 0.00  | 22.50     |         |
| 42 | 15011490 | NGUYỄN BÁ THỊNH       | 31/08/2003 | Nam       | 025203001085 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   6.50   8.50 | 21.75       | 0.75  | 0.00  | 22.50     |         |
| 43 | 15014106 | HÀ CHÍ CÔNG           | 26/02/2003 | Nam       | 132487517    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   5.50   8.50 | 19.75       | 0.75  | 2.00  | 22.50     |         |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 44 | 15011396 | HẦN THỊ THÙY LINH      | 12/04/2003 | Nữ        | 132423282    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.25   7.25 | 21.50       | 0.75  | 0.00  | 22.25     |         |
| 45 | 15004820 | PHAN THỊ NHƯ QUỲNH     | 05/04/2003 | Nữ        | 132511963    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   6.00   8.25 | 21.25       | 0.75  | 0.00  | 22.00     |         |
| 46 | 15006567 | CAO THỊ TỎ UYÊN        | 01/09/2003 | Nữ        | 132490554    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.75   6.75   8.75 | 21.25       | 0.75  | 0.00  | 22.00     |         |
| 47 | 16003968 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN    | 23/06/2003 | Nữ        | 026303001607 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   6.50   8.25 | 21.50       | 0.50  | 0.00  | 22.00     |         |
| 48 | 15006308 | BÙI THỊ THU HẬU        | 07/04/2003 | Nữ        | 132485027    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   6.50   8.50 | 21.00       | 0.75  | 0.00  | 21.75     |         |
| 49 | 15011320 | NGUYỄN THỊ THU HẪ      | 31/08/2003 | Nữ        | 132481364    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.00   5.50   7.25 | 20.75       | 0.75  | 0.00  | 21.50     |         |
| 50 | 15013459 | LÊ TRUNG KIẾN          | 07/01/2003 | Nam       | MI1500710039 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.25   7.50   8.00 | 20.75       | 0.75  | 0.00  | 21.50     |         |
| 51 | 15016149 | ĐÌNH THỊ MINH NGUYỆT   | 20/06/2003 | Nữ        | 132522374    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   5.00   6.75 | 18.75       | 0.75  | 2.00  | 21.50     |         |
| 52 | 15011406 | ĐẶNG MINH LONG         | 07/09/2003 | Nam       | 025203001084 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   7.25   7.00 | 20.50       | 0.75  | 0.00  | 21.25     |         |
| 53 | 15011438 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 12/07/2003 | Nữ        | MI1500630918 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   4.75   8.50 | 20.50       | 0.75  | 0.00  | 21.25     |         |
| 54 | 15012747 | VI HAI YẾN LINH        | 16/07/2003 | Nữ        | 132456256    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   5.25   7.75 | 20.50       | 0.75  | 0.00  | 21.25     |         |
| 55 | 01061825 | TRƯƠNG MANH TUẤN       | 30/08/2003 | Nam       | 001203027636 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   7.25   7.25 | 20.75       | 0.25  | 0.00  | 21.00     |         |
| 56 | 15004938 | MAI XUÂN TÙNG          | 05/12/2003 | Nam       | 132528368    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.50   6.25   8.50 | 20.25       | 0.75  | 0.00  | 21.00     |         |
| 57 | 15011358 | ĐẶNG VĂN HÙNG          | 20/07/2003 | Nam       | 025203001133 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   6.00   8.00 | 20.25       | 0.75  | 0.00  | 21.00     |         |
| 58 | 15004433 | NGUYỄN THỊ CHÚC        | 12/07/2003 | Nữ        | 132492879    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   6.00   6.75 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 59 | 15009311 | NGUYỄN THÀNH ĐÔ        | 04/11/2003 | Nam       | 132465912    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   6.25   7.75 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 60 | 42003484 | VŨ VĂN NGỌC            | 07/04/2003 | Nam       | 251342486    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.25   7.00   7.75 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 61 | 15011965 | ĐÌNH TIỀN HOÀNG        | 07/08/2003 | Nam       | 132506136    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 7.00   7.25   5.40 | 19.65       | 0.75  | 0.00  | 20.40     |         |
| 62 | 05000347 | TRƯƠNG THỊ LINH NHI    | 14/10/2002 | Nữ        | 026302001165 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   6.25   6.75 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 63 | 15013518 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG       | 04/07/2003 | Nữ        | 132506028    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   5.25   8.00 | 19.25       | 0.75  | 0.00  | 20.00     |         |
| 64 | 15013910 | ĐÌNH THỊ THÚY KIỀU     | 08/02/2003 | Nữ        | 132504273    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   3.25   8.00 | 17.25       | 0.75  | 2.00  | 20.00     |         |
| 65 | 15015673 | TRẦN THẾ PHƯƠNG        | 01/01/2003 | Nam       | MI1500711258 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   3.75   7.75 | 17.25       | 0.75  | 2.00  | 20.00     |         |
| 66 | 15004176 | NGUYỄN HƯƠNG LY        | 23/12/2003 | Nữ        | 132440729    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.75   5.50   8.25 | 19.50       | 0.25  | 0.00  | 19.75     |         |
| 67 | 15009515 | PHẠM MINH LÝ           | 07/11/2003 | Nữ        | MI1500699258 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   3.25   8.25 | 18.75       | 0.75  | 0.00  | 19.50     |         |
| 68 | 15011311 | HẦN THỊ HÀ GIANG       | 06/10/2003 | Nữ        | MI1500678518 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   4.75   8.00 | 18.75       | 0.75  | 0.00  | 19.50     |         |
| 69 | 08003131 | LƯƠNG THANH HUYỀN      | 14/03/2003 | Nữ        | 063599266    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 4.25   5.25   7.00 | 16.50       | 0.75  | 2.00  | 19.25     |         |
| 70 | 15009693 | LÊ THỊ THU TRANG       | 12/03/2003 | Nữ        | 132465957    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   4.25   8.00 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 71 | 15010335 | NGUYỄN VĂN HUẤN        | 03/09/2003 | Nam       | 132486550    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.50   3.75   9.25 | 18.50       | 0.75  | 0.00  | 19.25     |         |
| 72 | 14004801 | LŨ THỊ TUYẾN           | 12/07/2003 | Nữ        | 051162291    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   2.75   6.50 | 16.00       | 0.75  | 2.00  | 18.75     |         |
| 73 | 15010488 | NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG  | 06/02/2003 | Nữ        | 025303000926 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.25   3.75   8.00 | 18.00       | 0.75  | 0.00  | 18.75     |         |

14



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên                 | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 74 | 16003875 | DƯƠNG VĂN CƯỜNG        | 04/08/2003 | Nam       | 026203001741 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   4.75   7.75 | 18.25       | 0.50  | 0.00  | 18.75     |         |
| 75 | 16010924 | TRẦN THỊ HƯƠNG THÙY    | 11/11/2003 | Nữ        | 026303005799 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   3.75   7.25 | 18.25       | 0.50  | 0.00  | 18.75     |         |
| 76 | 15012121 | NGÔ CÔNG NAM           | 07/11/2003 | Nam       | 025203000882 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 7.00   6.25   4.60 | 17.85       | 0.75  | 0.00  | 18.60     |         |
| 77 | 16004054 | BÙI THU HƯỜNG          | 18/10/2003 | Nữ        | 026303001539 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   4.25   6.75 | 18.00       | 0.50  | 0.00  | 18.50     |         |
| 78 | 15001824 | VŨ THỊ HỒNG MINH       | 17/04/2003 | Nữ        | 132521335    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   5.00   6.00 | 18.00       | 0.25  | 0.00  | 18.25     |         |
| 79 | 15010479 | NGUYỄN QUANG THUỜNG    | 27/12/2003 | Nam       | 132486438    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.50   4.50   6.50 | 17.50       | 0.75  | 0.00  | 18.25     |         |
| 80 | 15010533 | ĐÀO THỊ MINH CHỨC      | 27/05/2003 | Nữ        | 132484330    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 7.00   5.75   5.00 | 17.75       | 0.50  | 0.00  | 18.25     |         |
| 81 | 16003862 | TRẦN VĂN CHIẾN         | 10/11/2003 | Nam       | 026203001435 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   5.00   7.00 | 17.75       | 0.50  | 0.00  | 18.25     |         |
| 82 | 15014214 | TRẦN THỊ HẠNH NGÀ      | 04/11/2003 | Nữ        | 132502002    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 6.40   6.25   4.60 | 17.25       | 0.75  | 0.00  | 18.00     |         |
| 83 | 01076583 | TÔNG NGUYỄN TÀI        | 10/02/2003 | Nam       | 001203013351 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.25   6.00   6.00 | 17.25       | 0.25  | 0.00  | 17.50     |         |
| 84 | 45005974 | TRẦN THỊ MINH UYÊN     | 14/09/2003 | Nữ        | 264593459    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.00   5.00   6.75 | 16.75       | 0.75  | 0.00  | 17.50     |         |
| 85 | 63005778 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG     | 28/11/2003 | Nữ        | 245473565    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 3.00   6.50   7.25 | 16.75       | 0.75  | 0.00  | 17.50     |         |
| 86 | 15009246 | NGUYỄN THU BẢO         | 07/05/2003 | Nữ        | 132470182    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 5.80   6.75   3.80 | 16.35       | 0.75  | 0.00  | 17.10     |         |
| 87 | 15006833 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 25/05/2003 | Nữ        | 132444072    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   2.00   7.00 | 16.25       | 0.75  | 0.00  | 17.00     |         |

Ấn định danh sách ngành Du lịch có: 87 thí sinh

## (22) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - 7810103

|    |          |                       |            |     |              |                                    |                     |       |      |      |       |  |
|----|----------|-----------------------|------------|-----|--------------|------------------------------------|---------------------|-------|------|------|-------|--|
| 1  | 15013879 | ĐINH THỊ KIM HUỆ      | 06/03/2003 | Nữ  | 132504743    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   8.50   10.00 | 25.75 | 0.75 | 2.00 | 28.50 |  |
| 2  | 15014024 | ĐINH THỊ MINH THÙY    | 19/07/2003 | Nữ  | 132488419    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.25   8.50   9.00  | 25.75 | 0.75 | 2.00 | 28.50 |  |
| 3  | 13002866 | HOÀNG THỊ SƠN         | 26/11/2003 | Nữ  | 061159217    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   8.50   9.25  | 25.25 | 0.75 | 2.00 | 28.00 |  |
| 4  | 09004055 | NÔNG THỊ GIÀNG        | 24/10/2003 | Nữ  | 071118858    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   7.75   9.25  | 24.75 | 0.75 | 2.00 | 27.50 |  |
| 5  | 15003905 | BÀN THỊ MINH VIỆT     | 06/03/2003 | Nữ  | 025303003405 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   8.25   9.50  | 24.75 | 0.75 | 2.00 | 27.50 |  |
| 6  | 15014040 | PHÙNG THỊ HUYỀN TRANG | 22/02/2003 | Nữ  | 132488766    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   7.75   9.25  | 24.75 | 0.75 | 2.00 | 27.50 |  |
| 7  | 23006486 | BÙI THỊ PHƯỢNG        | 29/12/2003 | Nữ  | 113794617    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.75   9.50  | 24.75 | 0.75 | 2.00 | 27.50 |  |
| 8  | 15015424 | ĐINH THỊ HƯƠNG GIANG  | 06/10/2003 | Nữ  | 025303004256 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   8.00   9.75  | 24.50 | 0.75 | 2.00 | 27.25 |  |
| 9  | 08000098 | HOÀNG MẠNH DŨNG       | 20/11/2003 | Nam | 063620644    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.50   8.25   9.50  | 24.25 | 0.75 | 2.00 | 27.00 |  |
| 10 | 15005228 | TRẦN LỆ THU PHƯƠNG    | 07/05/2003 | Nữ  | 132510391    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   9.25   10.00 | 26.25 | 0.75 | 0.00 | 27.00 |  |
| 11 | 15014127 | TRẦN THỊ GIANG        | 22/10/2003 | Nữ  | 132487058    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   7.50   9.00  | 24.00 | 0.75 | 2.00 | 26.75 |  |
| 12 | 16007549 | NGUYỄN ANH TUẤN       | 28/10/2003 | Nam | 026203004131 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.00   9.25   9.00  | 26.25 | 0.50 | 0.00 | 26.75 |  |
| 13 | 62003421 | HỒ NGỌC PHONG         | 05/08/2003 | Nam | 040693054    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   7.75   9.50  | 24.00 | 0.75 | 2.00 | 26.75 |  |



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên               | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn     | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 14 | 15014974 | BÙI THU HẰNG         | 08/05/2003 | Nữ        | 132428385    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   8.00   9.50  | 25.50       | 0.75  | 0.00  | 26.25     |         |
| 15 | 15014990 | NGUYỄN THỊ XUÂN HIỀN | 19/11/2003 | Nữ        | 132478690    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   8.00   9.75  | 25.50       | 0.75  | 0.00  | 26.25     |         |
| 16 | 15014090 | HÀ THỊ NGỌC ẢNH      | 05/05/2003 | Nữ        | 132487007    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   7.00   9.25  | 23.25       | 0.75  | 2.00  | 26.00     |         |
| 17 | 15015141 | TRẦN PHƯƠNG NGÀ      | 24/07/2003 | Nữ        | 132478131    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   8.25   9.75  | 25.25       | 0.75  | 0.00  | 26.00     |         |
| 18 | 08004030 | ĐOÀN TRƯỜNG AN       | 03/05/2003 | Nam       | MI0800698296 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   7.00   10.00 | 24.75       | 0.75  | 0.00  | 25.50     |         |
| 19 | 15010382 | NGUYỄN CHI LINH      | 19/08/2003 | Nữ        | 132485471    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   8.50   8.75  | 24.75       | 0.75  | 0.00  | 25.50     |         |
| 20 | 28020030 | HÀN KIM ÁNH          | 29/01/2003 | Nữ        | MI2800680514 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 8.00   7.75   9.25  | 25.00       | 0.50  | 0.00  | 25.50     |         |
| 21 | 05002777 | HOÀNG THỊ NGUYỆT     | 28/02/2003 | Nữ        | 073633203    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.50   8.00   8.75  | 22.25       | 0.75  | 2.00  | 25.00     |         |
| 22 | 15006601 | PHẠM LAN ANH         | 14/08/2003 | Nữ        | 132444018    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.75   7.25   8.25  | 24.25       | 0.75  | 0.00  | 25.00     |         |
| 23 | 15009035 | NGUYỄN HOÀNG NAM     | 18/09/2003 | Nam       | 132465552    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   8.50   8.25  | 24.50       | 0.50  | 0.00  | 25.00     |         |
| 24 | 15009483 | ĐỖ THỊ DIỆU LINH     | 26/12/2003 | Nữ        | 132465893    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.25   7.75   9.25  | 24.25       | 0.75  | 0.00  | 25.00     |         |
| 25 | 15014068 | NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN   | 30/10/2003 | Nữ        | 132504088    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.75   6.75   9.75  | 22.25       | 0.75  | 2.00  | 25.00     |         |
| 26 | 15015865 | LẠI ANH ĐỨC          | 24/06/2003 | Nam       | 132511894    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.75   8.75   9.75  | 24.25       | 0.75  | 0.00  | 25.00     |         |
| 27 | 14004671 | THÀO A NỮ            | 09/12/2002 | Nam       | 051162410    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.50   8.50  | 22.00       | 0.75  | 2.00  | 24.75     |         |
| 28 | 15012160 | LÊ UYÊN NHI          | 08/12/2003 | Nữ        | 132472448    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.75   7.25   8.75  | 23.75       | 0.75  | 0.00  | 24.50     |         |
| 29 | 15013965 | ĐÌNH THỊ QUỲNH NHƯ   | 14/11/2003 | Nữ        | 132469186    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   6.00   9.00  | 21.75       | 0.75  | 2.00  | 24.50     |         |
| 30 | 15003775 | HÀ THỊ BÌNH MINH     | 15/08/2003 | Nữ        | 132477673    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   6.25   9.00  | 21.50       | 0.75  | 2.00  | 24.25     |         |
| 31 | 15015380 | HÀ THỊ BẮC           | 27/03/2003 | Nữ        | 025303004630 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.50   6.75   8.25  | 21.50       | 0.75  | 2.00  | 24.25     |         |
| 32 | 14010185 | LƯỠNG ĐÌNH THANH     | 19/09/2003 | Nam       | 014203000385 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   5.50   8.75  | 21.25       | 0.75  | 2.00  | 24.00     |         |
| 33 | 15010708 | HOÀNG QUANG QUÝ      | 21/02/2003 | Nam       | 132457909    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   7.75   9.75  | 23.50       | 0.50  | 0.00  | 24.00     |         |
| 34 | 09004243 | HOÀNG NHUNG HUYỀN    | 06/10/2003 | Nữ        | 071117891    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   5.50   8.50  | 21.00       | 0.75  | 2.00  | 23.75     |         |
| 35 | 15010738 | TRẦN THỊ THƠM        | 17/10/2003 | Nữ        | 132485364    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   6.25   9.50  | 23.25       | 0.50  | 0.00  | 23.75     |         |
| 36 | 24002098 | PHẠM ĐỨC HÙNG        | 03/12/2003 | Nam       | 035203001847 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   7.50   7.75  | 23.00       | 0.50  | 0.00  | 23.50     |         |
| 37 | 06003863 | NÔNG HỮU HUY         | 07/10/2003 | Nam       | 004203001012 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   5.25   7.50  | 20.50       | 0.75  | 2.00  | 23.25     |         |
| 38 | 15011266 | HÀN THỊ LAN ANH      | 18/10/2003 | Nữ        | 132480237    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.00   6.75   7.50  | 22.25       | 0.75  | 0.00  | 23.00     |         |
| 39 | 15004279 | BÙI THỊ THANH THẢO   | 02/08/2003 | Nữ        | 132485020    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.00   6.75   9.75  | 22.50       | 0.25  | 0.00  | 22.75     |         |
| 40 | 15011356 | PHÙNG KIM HUỆ        | 08/10/2003 | Nữ        | MI1500697477 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.75   6.75   8.50  | 22.00       | 0.75  | 0.00  | 22.75     |         |
| 41 | 15012363 | NGÔ QUỐC AN          | 17/03/2003 | Nam       | 132472078    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   6.75   8.50  | 22.00       | 0.75  | 0.00  | 22.75     |         |
| 42 | 15010520 | NGUYỄN THỊ KIM ANH   | 14/09/2003 | Nữ        | 132485707    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   7.00   8.75  | 22.00       | 0.50  | 0.00  | 22.50     |         |
| 43 | 15005547 | PHẠM HỒNG NHUNG      | 08/03/2003 | Nữ        | 132453565    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 8.20   7.75   5.60  | 21.55       | 0.75  | 0.00  | 22.30     |         |

*Handwritten signature and initials*



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên               | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 44 | 15001844 | NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN | 29/09/2003 | Nữ        | 132482783    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.25   7.00   8.75 | 22.00       | 0.25  | 0.00  | 22.25     |         |
| 45 | 15005378 | HOÀNG VĂN DƯƠNG      | 12/12/2003 | Nam       | 132510562    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   8.00   7.25 | 21.25       | 0.75  | 0.00  | 22.00     |         |
| 46 | 15012259 | NGUYỄN THỊ HỒNG THƠM | 21/03/2003 | Nữ        | 132473312    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.50   5.00   8.75 | 21.25       | 0.75  | 0.00  | 22.00     |         |
| 47 | 16011498 | HÀ THỊ THUY LINH     | 19/08/2003 | Nữ        | 026303005721 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 6.50   6.50   8.50 | 21.50       | 0.50  | 0.00  | 22.00     |         |
| 48 | 47008583 | NGUYỄN QUỐC HUY      | 11/07/2003 | Nam       | 261653679    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.50   7.50   8.25 | 21.25       | 0.75  | 0.00  | 22.00     |         |
| 49 | 15002876 | LÊ THỊ QUỲNH NGA     | 14/10/2003 | Nữ        | 132497769    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 7.00   6.00   8.50 | 21.50       | 0.25  | 0.00  | 21.75     |         |
| 50 | 15002342 | ĐẶNG MINH NAM        | 20/10/2001 | Nam       | 025201001130 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   7.75   7.75 | 21.25       | 0.25  | 0.00  | 21.50     |         |
| 51 | 15010381 | NGÔ THUY LINH        | 01/09/2003 | Nữ        | MI1500691116 | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.50   5.75   7.50 | 18.75       | 0.75  | 2.00  | 21.50     |         |
| 52 | 15010570 | ĐÀO THỊ THU HIỀN     | 05/11/2003 | Nữ        | 025303000859 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.50   6.50   8.00 | 21.00       | 0.50  | 0.00  | 21.50     |         |
| 53 | 15011323 | LƯƠNG THỊ HẢI        | 02/02/2003 | Nữ        | 025303001179 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   6.75   7.00 | 20.75       | 0.75  | 0.00  | 21.50     |         |
| 54 | 15001808 | ĐOÀN ĐỨC MẠNH        | 13/11/2003 | Nam       | 132482800    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.00   7.25   8.75 | 21.00       | 0.25  | 0.00  | 21.25     |         |
| 55 | 15012241 | VŨ HOÀNG PHƯƠNG THẢO | 25/09/2003 | Nữ        | 025303000617 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.50   5.00   8.00 | 20.50       | 0.75  | 0.00  | 21.25     |         |
| 56 | 15006880 | BÙI HOÀNG ANH        | 03/08/2003 | Nam       | 132460886    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.00   7.25   8.00 | 20.25       | 0.75  | 0.00  | 21.00     |         |
| 57 | 15010623 | NGUYỄN THỊ LAN       | 05/01/2003 | Nữ        | 132466796    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 5.25   6.25   9.00 | 20.50       | 0.50  | 0.00  | 21.00     |         |
| 58 | 13002193 | NGUYỄN ĐỨC HÙNG      | 08/11/2003 | Nam       | 015203000921 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   5.75   7.00 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 59 | 15005653 | HOÀNG THỊ HỒNG VÂN   | 12/06/2003 | Nữ        | MI1500663996 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   6.00   7.00 | 20.00       | 0.75  | 0.00  | 20.75     |         |
| 60 | 31008291 | NGUYỄN VĂN TIẾN DŨNG | 20/11/2002 | Nam       | 044202000720 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   6.00   8.50 | 20.50       | 0.25  | 0.00  | 20.75     |         |
| 61 | 01063001 | PHẠM ĐẠI THẮNG       | 14/10/2003 | Nam       | 001203033632 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   6.00   6.75 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 62 | 15005491 | ĐỖ DUY LONG          | 25/02/2003 | Nam       | 132454974    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   6.50   7.25 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 63 | 15010535 | NGUYỄN MINH DŨNG     | 25/11/2003 | Nam       | 132513242    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.00   8.25   6.75 | 20.00       | 0.50  | 0.00  | 20.50     |         |
| 64 | 15011354 | PHẠM THỊ HUỆ         | 30/04/2003 | Nữ        | MI1500697380 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   5.25   6.75 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 65 | 15012539 | NGUYỄN ĐỨC PHÚ       | 21/08/2003 | Nam       | 132526046    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.50   6.00   9.25 | 19.75       | 0.75  | 0.00  | 20.50     |         |
| 66 | 16007237 | KHÔNG VIỆT CƯỜNG     | 01/08/2003 | Nam       | 026203003822 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.25   4.75   8.00 | 20.00       | 0.50  | 0.00  | 20.50     |         |
| 67 | 26003091 | BÙI THỊ HỒNG NGÁT    | 16/01/2003 | Nữ        | 034303012626 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   4.25   8.00 | 20.00       | 0.50  | 0.00  | 20.50     |         |
| 68 | 15001692 | TRIỆU THỊ THUY HIỀN  | 20/04/2003 | Nữ        | 132501170    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   6.75   7.50 | 20.00       | 0.25  | 0.00  | 20.25     |         |
| 69 | 15012544 | ĐỖ MAI PHƯƠNG        | 10/12/2003 | Nữ        | 132472170    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.25   5.25   8.00 | 18.50       | 0.75  | 1.00  | 20.25     |         |
| 70 | 07000331 | HÀ THỊ MAI LOAN      | 12/02/2003 | Nữ        | 045270223    | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh           | 7.80   5.75   5.60 | 19.15       | 0.75  | 0.00  | 19.90     |         |
| 71 | 15011425 | LƯƠNG THỊ THANH NGA  | 03/11/2003 | Nữ        | 025303001176 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.75   6.25   6.00 | 19.00       | 0.75  | 0.00  | 19.75     |         |
| 72 | 15011916 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 28/08/2003 | Nữ        | 132506924    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.75   4.25   6.75 | 18.75       | 0.75  | 0.00  | 19.50     |         |
| 73 | 15007493 | LÊ THỊ KIM CHI       | 17/12/2003 | Nữ        | 132517318    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.00   5.25   7.00 | 18.25       | 0.75  | 0.00  | 19.00     |         |

*Handwritten signature and initials*



| TT | Mã hồ sơ | Họ tên              | Ngày sinh  | Giới tính | Số CMTND     | Tổ hợp xét tuyển                   | Điểm tổ hợp môn    | Điểm tổ hợp | KV UT | ĐT UT | Tổng điểm | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|-------------|-------|-------|-----------|---------|
| 74 | 15010617 | NGUYỄN CÔNG KHÁNH   | 13/10/2003 | Nam       | 025203003720 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   5.75   7.00 | 18.50       | 0.50  | 0.00  | 19.00     |         |
| 75 | 23007149 | PHAN THỊ TÂM        | 03/10/2003 | Nữ        | 113803235    | Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân | 4.50   6.50   7.25 | 18.25       | 0.75  | 0.00  | 19.00     |         |
| 76 | 15001291 | LÊ THỊ THÙY LINH    | 10/04/1999 | Nữ        | 132407474    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 6.50   5.25   6.75 | 18.50       | 0.25  | 0.00  | 18.75     |         |
| 77 | 15010375 | NGUYỄN THỊ LỆ       | 27/05/2003 | Nữ        | 132458503    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 8.50   3.25   6.25 | 18.00       | 0.75  | 0.00  | 18.75     |         |
| 78 | 14004893 | SA THỊ DIỆP         | 10/04/2003 | Nữ        | 051201354    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.75   4.00   6.00 | 15.75       | 0.75  | 2.00  | 18.50     |         |
| 79 | 15002068 | NGUYỄN THỊ LINH CHI | 09/10/2003 | Nữ        | 132500736    | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 7.00   3.50   6.75 | 17.25       | 0.25  | 0.00  | 17.50     |         |
| 80 | 26007393 | HÀ THỊ KIM CHI      | 24/09/2003 | Nữ        | 034303010075 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý           | 5.50   4.25   7.00 | 16.75       | 0.50  | 0.00  | 17.25     |         |

Ấn định danh sách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có: 80 thí sinh

\* Tổng số thí sinh trúng tuyển: 822 thí sinh